

Nguyễn Duy Chính

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

LỜI MỞ ĐẦU

Thân tặng những người bạn

Qua e-mail tình thân như ruột thịt,

Gặp trên đường ngo ngoắt tưởng chưa quen.

N.D.C.



Ngựa nghe nói tím gan tím phổi,

Bèn chạy ra gặm hí vang tai.

Bớ này này ta bảo chúng bay,

Đồ mặt ai dài bằng mặt ngựa...

(Lục súc tranh công)

Mấy câu thơ dẫn thượng là phần mở đầu của Con Ngựa trong tác phẩm Lục Súc Tranh Công học hồi đệ Thất (lớp 6) mà nay người viết còn nhớ được.

Con ngựa là một sinh vật quan trọng có ảnh hưởng lớn đến lịch sử phát triển của loài người, chắc chắn phải có nhiều điều đáng nói hơn cái tự hào hết sức lạc quan kia.

Ở nước ta, con ngựa không quan trọng bằng con trâu, con lợn (heo) – và cũng hiếm có – nhưng ở Trung Hoa cũng như trong lịch sử nhân loại, vai trò của nó to lớn hơn nhiều. Có lẽ vì ngựa không phải là một con vật bản địa nên chúng ta ít thấy ngoài những con ngựa ở trường đua và mấy con ngựa còm, đầu có một túm lông gà uể oải kéo xe thồ mộ khá thông dụng ở miền Nam vài chục năm trước.

Trong ngôn ngữ thường ngày người Tàu chúc tụng nhau bằng câu Mã Đáo Thành Công và khi nói tới một nghệ thuật phi phàm người ta mô tả bằng bốn chữ Thiên Mã Hành Không. Người Trung Hoa cũng thường treo những bức tranh tám con ngựa dưới nhan đề “Bát Tuấn Đồ”.

Ngựa là một con vật ảnh hưởng nhiều đến văn hóa Trung Hoa. Trong mười hai con giáp, con Ngựa tượng trưng cho năm Ngọ, nằm giữa năm Tị (con Rắn) và năm Mùi (con Cừu theo người Trung Hoa và con Dê theo Việt Nam). Trong văn chương và hội họa, ngựa lại càng quan trọng, nhiều thời kỳ con vật này được coi như một đề tài phổ thông và nhiều danh sĩ nổi danh gắn liền với tài vẽ ngựa như Hàn Cán (Han Gan), Vương Duy (Wang Wei), Lý Công Lân (Li Gonglin) đời Đường, Triệu Mạnh Phủ (Zhao Mengfu), Nhiệm Nhân Phát (Ren Renfa) đời Nguyên. Tuy nhiên nổi tiếng hơn cả có lẽ là họa sĩ Giuseppe Castiglione, một nhà truyền giáo người Ý được giữ lại trong cung nhà Thanh dưới Hán danh Lang Thế Ninh (Lang Shining). Ông vẽ nhiều bức tranh truyền thần màu rất đẹp, trong đó có những bức tranh vẽ người Tây Vực tiến cống ngựa. Ngoài ra chúng ta còn thấy rất nhiều điêu khắc, tượng, hình ảnh lịch sử có liên quan đến con vật, đóng góp một phần không nhỏ vào việc tìm hiểu văn hóa cổ thời.

Ngựa trở thành một biểu tượng cho quyền quý và thanh cao từ đời Đông Chu khi người ta đề cập đến “thiên lý mã”, là những con bảo câu có thể chạy nghìn dặm một ngày (khoảng 300 dặm ngày nay). Người nổi tiếng nhất

trong những tướng sư chuyên coi tướng ngựa là Tôn Dương (Sun Yang), sống vào khoảng thế kỷ thứ bảy trước TL. Vì tài của ông, người ta gọi ông là Bá Nhạc (hay Lạc – Bole) là tên chòm sao Scorpio được coi là cai quản các giống thiên mã trên trời. Bá Nhạc xem xét xương và cấu trúc của con ngựa có thể nói đúng các đặc tính của nó, và ông chỉ cần liếc qua con ngựa nào trong chợ là con đó tăng giá ngay.

Người ta còn huyền thoại hóa rằng Bá Nhạc có thần giao với giống ngựa nên một con bảo mã bị bắt phải kéo xe, trông thấy ông liền hí lên khiến ông phải xuống vừa vỗ về con vật vừa khóc. Hàn Dũ đời Hán cũng đã từng viết rằng nếu không có Bá Nhạc thì không có tuần mã cũng như không có vua hiền thì không có tôi trung để khuyến khích các bậc quân vương trọng dụng người hiền tài.

Ngày nay còn truyền lại một cuốn Mã Kinh (Classic of Judging Horses) tương truyền là do Bá Nhạc viết, trong đó nói rằng thiên lý mã có mười lăm xương sườn thay vì mười như ngựa thường[1]. Chính vì thế nhiều họa sĩ đã vẽ những bức tranh ngựa còm (emaciated horse) với dụng ý nhắc nhở con người là gian khổ giúp chúng ta mạnh mẽ hơn.

Lịch sử nước Tàu, trong chính sử cũng như trong tiểu thuyết đã nhắc nhở đến tên nhiều con ngựa nổi tiếng chẳng hạn con Xích Thố của Quan Vũ trong Tam Quốc Chí, con Ô Truy của Hạng Vũ trong Tây Hán Chí, hay con Hoàng Phiêu của Tần Quỳnh (Thúc Bảo) trong Thuyết Đường. Trên thực tế những con bảo mã đó không phải là yếu tố quyết định thành bại của chủ tướng như những tiểu thuyết gia thêm mắm dặm muối, mà vai trò của loài ngựa như một phương tiện di chuyển hay dụng cụ chiến tranh mới thực sự quan trọng. Cũng tương tự, cây cung là dụng cụ săn bắn gắn liền với sinh hoạt của loài người không biết từ bao giờ nhưng xuất hiện khắp mọi nơi, từ rừng sâu núi thẳm đến những quốc gia đã văn minh nhưng cũng chỉ là một

trong nhiều loại vũ khí khác nhau của con người nguyên thủy.

Tuy nhiên, chỉ khi người du mục ở Trung Á biết kết hợp sức mạnh và lợi điểm của cây cung liên hợp (composite bow) với sức di động (mobility) của giống ngựa vùng mạc bắc, họ mới tạo thành được sức mạnh khủng khiếp để trở thành một đế quốc hùng mạnh vào thế kỷ 13, 14. Đế quốc đó như một vết dầu loang, lan rộng sang khắp vùng Tây Á, tiêu diệt những quốc gia hết sức bạo tợn và dũng mãnh trong thế giới Hồi giáo và Thiên Chúa giáo rồi theo đà tràn xuống miền nam chiếm lĩnh cả một khu vực văn minh bậc nhất thế giới là nước Trung Hoa.

Một điều lạ là sức mạnh tưởng như vô địch đó lại bị chặn đứng bởi những quốc gia nhỏ bé vùng Đông Nam Á, trong đó có Đại Việt. Những quốc gia đó có chung một mẫu số là biết khai thác cái sở trường của mình, dựa lưng vào thành lũy thiên nhiên, dùng chiến tranh du kích để tiêu hao, lấy trường kỳ nhàn nhả để chống với nhọc mệt. Phương pháp đó đến gần đây mới được các chiến lược gia quốc tế quan tâm đến khi Mao Trạch Đông đưa ra chiến tranh nhân dân để chống với quân Nhật Bản và chính quyền Tưởng Giới Thạch tại Hoa lục. Sau đó lý thuyết này được nhiều lãnh tụ áp dụng tại các nước thuộc địa để đấu tranh giành độc lập dưới cái tên chiến tranh dấy loạn. Thế nhưng phải đến cuộc chiến Việt Nam thì những ưu điểm của nó mới được vận dụng đến cùng cực, và nhìn lại người ta mới thấy rằng Cộng Sản Việt Nam đã theo sát những nguyên tắc mà nhà Trần hằng sử dụng 800 năm trước để chống lại quân Mông Cổ.

Đặt ra ngoài những quan điểm chính trị và những ẩn số đằng sau cuộc chiến, trên mặt thực tế, người Mỹ thất bại vì đã sai lầm trên chiến lược, tin rằng sức mạnh của tiền bạc và ưu thắng của vũ khí là yếu tố quyết định mà quên rằng phương tiện không chưa đủ nếu chưa nắm vững sở trường, sở năng và văn hóa của chính dân tộc đang sinh sống nơi bản địa.

Riêng trong bài này, chúng tôi muốn xuyên qua vai trò giống ngựa và cây cung của những bộ tộc du mục để đưa ra cái tương phản của khung cảnh thế giới vào thời đại Nguyên – Mông, cái ưu thắng của người biết vận dụng phương tiện chiến tranh vào việc chinh phục những khu vực khác, đồng thời cũng nhắc đến sự diệu dụng của một dân tộc còn rất sơ khai đã đem cái “đoản” của mình để chống với cái “trường” của địch.

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

I/ VÓ NGỰA

A/ Nguyên Thủy Của Loài Ngựa

Theo những nhà khảo cổ và sinh vật học, ngựa là dòng dõi của giống Eohippus thời thái cổ cách đây hơn 60 triệu năm. Khoảng một triệu năm trước trở thành giống Equus caballus chính là thủy tổ của ngựa ngày nay. Giống Eohippus chỉ nhỏ bằng con chồn, có bốn móng ở đằng trước, ba móng ở chân sau, nguyên thủy có ở Bắc Mỹ nhưng sau đó lan ra khắp nơi trên thế giới.

Khoảng 10,000 năm trước, giống ngựa Bắc Mỹ tuyệt chủng nhưng hậu duệ của nó còn lại ở châu Á và châu Âu. Ở châu Á, giống ngựa hoang với cái tên khoa học dài ngoằng là Equus przewalski przewalski poliakov (gọi tắt là Prewalski, tên một đại tá người Ba Lan, tìm ra giống ngựa hoang này ở Mông Cổ năm 1881) thủy tổ của giống ngựa Mông Cổ đã đóng một vai trò quan trọng và là con vật thân cận nhất của những bộ tộc vùng sa mạc.

Một trong những câu hỏi lớn đến nay vẫn chưa có câu trả lời dứt khoát là con ngựa được thuần hóa (domestication) từ bao giờ. Tại nhiều nơi người ta đã tìm thấy những chứng tích, tranh vẽ chứng tỏ con người đã biết tới con ngựa từ lâu (khoảng 6000 năm trước TL) nhưng lại không chắc chắn rằng con ngựa đã được nuôi như một loài gia súc hay cũng chỉ là một thú vật mà người ta trông thấy trong thiên nhiên. Những khai quật mới đây cho thấy chỉ khoảng 4000 năm trước TL người ta mới biết dùng ngựa để kéo xe, trước đó có lẽ chỉ được dùng làm thực phẩm. Trong những di chỉ mà người ta tìm thấy, người Ai Cập đã biết cưỡi ngựa khoảng 2000 năm trước TL, tuy nhiên thời kỳ đó họ chỉ cưỡi tron không yên cương và chưa biết cách điều khiển con vật.[2] Họ ngồi chàng hảng trên mông vì thời kỳ đó giống ngựa chưa đủ mạnh để ngồi trên lưng. Phải đến khoảng thế kỷ thứ 8 trước TL, sau khi pha nhiều giống ngựa khác nhau, người ta mới có được giống đủ tốt để có thể cưỡi và đủ linh động để sử dụng cung tên khi di chuyển.

Cho đến bây giờ các nhà khảo cổ vẫn chưa hoàn toàn đồng ý con ngựa được nuôi từ thời nào tại Trung Hoa. Nhiều sử gia cho rằng loài ngựa chỉ được nuôi làm gia súc chừng 5000 năm trước, sau các con vật như chó, dê, cừu, lừa, bò ... và những dân tộc ở Trung Á, Ba Tư, Afghanistan ... là những người du mục đầu tiên biết cách nuôi và huấn luyện chúng. Một trong những ưu điểm của việc cưỡi ngựa là khi di chuyển trên những cánh đồng cỏ rộng lớn, kỵ sĩ có vị thế ngồi cao hơn, có thể nhìn được xa hơn và cũng chạy nhanh hơn. Người ta cho rằng cưỡi ngựa còn làm cho con người cảm thấy uy nghi và tưởng như đã chinh phục được thiên nhiên. Trong nhiều thời kỳ những dân tộc không biết cưỡi ngựa đã bị đè bẹp, và chính từ hình ảnh một chiến sĩ trên lưng ngựa mà người Hi Lạp thời cổ đã tưởng tượng ra con quái vật thân hình là ngựa, đầu người (centaur).[3]

Theo Franz Hancar, những con ngựa tốt được lai giống đầu tiên là ở Tây Á,

tại những quốc gia ngày nay dưới tên Kazakhstan, Turmenistan, Uzbekistan, Tadzhikistan, Kirghizistan mà Hancar gọi chung là Turan.[4]

Trên vùng núi Altai người ta đã tìm thấy sáu mươi chín bộ xương ngựa còn nguyên vẹn và mười tám bộ xương khác không đầy đủ được xác định vào khoảng thế kỷ thứ 5 trước TL bị đông cứng trong nước đá, gồm hai loại chính: loại nhỏ cao chừng 122 cm, hơi nhỏ hơn loại ngựa hoang, loại lớn cao chừng 143 cm, cao hơn một con ngựa Ả Rập hiện thời. Hancar cho rằng những con ngựa này đã được tuyển chọn và lai giống kỹ càng.[5]

B/ Con Ngựa và Văn Minh Trung Hoa

1/ Sự đóng góp của Trung Hoa vào việc thuần hóa và sử dụng ngựa

a/ Thắng cương

Người Trung Hoa đã được coi như đã đóng góp nhiều phát minh quan trọng của kỹ thuật: cách thắng ngựa hữu hiệu bằng ức (breast-strap harnessing system), bàn đạp chân (stirrup) và vòng cổ (collar). Với chúng ta xem ra những sáng kiến này không có gì đặc biệt nhưng trên thực tế những thay đổi đó đã làm cho kỹ thuật chiến tranh đi vào một giai đoạn mới, có ảnh hưởng rất lớn đến vận mệnh lịch sử của thế giới. Cách thắng ngựa của người Trung Hoa đã giúp cho con ngựa không bị nghẹt thở, làm giảm năng lực của con vật và những xe kéo đã vượt xa những xe ngựa của phương Tây. Phải mất hơn một nghìn năm người Âu Châu mới học được cách đóng cương một con ngựa của người Tàu.

Một trong những phát minh đáng kể nhất của người Trung Hoa là cách thắng ngựa bằng ức (breast-strap harnessing system), khởi nguyên vào khoảng thế kỷ thứ tư trước TL.

Trên khắp thế giới, người ta biết thắng bò trước khi thắng ngựa. Tuy nhiên vì ngựa chạy nhanh hơn nên người ta lập tức tìm cách thắng ngựa sau khi đã thuần hóa và ngay từ đầu, con người thắng ngựa cùng một phương pháp

thắng bò. Hai con bò được buộc song song với một trục gỗ bằng một cái ách để giữa cổ và xương gò ở trên lưng.

Tuy nhiên hai giống vật có hình thể khác nhau, việc áp dụng máy móc đó đã đem lại những bất lợi và chính vì ngựa không có cục bướu ở trên lưng như bò, người ta phải buộc đai xuống bụng thêm một đai vòng qua cổ để giữ cho cái ách khỏi thụt lùi về sau. Kiểu buộc đó đã khiến cho con ngựa bị nghẹt thở.

Vào đầu thế kỷ 20, Lefebvre des Noettes, một sĩ quan kỵ binh người Pháp đã nghiên cứu về cách thắng cương của các dân tộc trên thế giới trong nhiều thời đại và tái tạo những phương thức mà người xưa đã dùng để buộc ngựa, ông đã viết về cách giàng cương bằng ức tạm dịch đại lược như sau:

... Lối thắng cương cổ điển (mà chúng ta tạm gọi là thắng bằng cổ và bụng) chỉ dùng được một phần nhỏ động lực của con vật, không tạo được năng suất tổng hợp và vì thế hiệu năng rất kém ... Cách thắng cương này được dùng mãi cho tới thời Trung Cổ ở châu Âu, và dường như được dùng khắp mọi nơi, khắp mọi nền văn hóa và đều thiếu hiệu quả như nhau cả. Chỉ có một nền văn minh cổ đã thoát ra khỏi được phương pháp này và tìm ra một cách thắng cương hữu hiệu, đó là Trung Hoa.[6]

Thí nghiệm của Lefebvre des Noettes cho thấy hai con ngựa nếu thắng bằng lối quàng qua cổ (throat-and-girth) chỉ kéo được khoảng nửa tấn trong khi một con ngựa thắng theo lối mới có thể kéo được 1 tấn rưỡi nghĩa là hiệu năng tăng gấp sáu lần.

Người Tàu thay đổi lối thắng ngựa từ bao giờ cho đến nay chưa ai dám xác quyết nhưng ngay từ thế kỷ thứ tư trước TL có thể cũng đã có và người ta cho rằng lối này phải xuất hiện từ thời Chiến Quốc. Một trong những giả thuyết là người Trung Hoa vẫn thường dùng sức phu phen để kéo thuyền đi ngược dòng sông và có thể chính từ đó họ cảm nhận được rằng nếu choàng

sợi đai qua cổ con vật thì nó sẽ bị ngộp thở và sức kéo giảm đi nhiều và từ đó đưa đến việc cải thiện phương pháp thắng ngựa.[7]

Từ phương pháp thắng ngựa bằng ức, người Tàu cũng chuyển qua một vòng đai vòng qua cổ và sử dụng thay thế cho một cái xương gồ trên lưng như trâu bò để máng chiếc ách. Đây là cách tương tự như phương thức hiện nay người ta dùng và được coi là phương pháp hiệu quả hơn cả.

b/ Kỹ thuật

Người ta phỏng chừng người Trung Hoa biết cưỡi ngựa vào khoảng thế kỷ thứ bảy trước TL và tới đời Hán kỳ binh đã trở thành một trong những sức mạnh chính của quân đội. Sự tương đồng về hình dáng của yên cương tìm thấy tại Siberia ở thế kỷ thứ 5 trước TL với những hình ngựa đào được trong mộ của Tần Thủy Hoàng cho ta biết rằng người Trung Hoa đã vay mượn từ miền bắc.

Tuy nhiên người Trung Hoa cũng như người Việt chúng ta là giống dân nông nghiệp sống định cư, không chuyên về cưỡi ngựa. Ngựa cũng không phải là gia súc thường thấy tại nông thôn mà người dân thường nuôi trâu bò để canh tác chứ không dùng ngựa. Một điểm quan trọng nữa là ngựa không dễ nuôi như trâu bò và tốn phí hơn. Chính vì thế nhiều thời đại triều đình Trung Hoa không đủ ngựa cho kỵ binh. Trong khi đó những dân tộc du mục ở vùng thảo nguyên biết cưỡi ngựa từ khi còn tấm bé. Nhìn vào lối phục sức diêm dúa, quần chùng áo dài của người Tàu ở thời Đường, thời Tống chúng ta thấy ngay đó không phải là những y phục thuận tiện cho việc cưỡi ngựa. Khi nghiên cứu về binh pháp, cách dùng binh bao giờ cũng phản ánh sự tiến triển của vũ khí, điều kiện kinh tế và quyền lực chính trị của thời đại. Thời xưa, khi thần quyền còn mạnh, binh bị tập trung vào khả năng của giới vương hầu còn thường dân chỉ là những nô lệ hay nói đúng ra, là một trong những sở hữu của giai cấp thống trị. Ngay từ thời Chiến Quốc, người Trung

Hoa đã dùng đến kỵ binh và nhiều chư hầu đã học hỏi phương pháp chiến đấu của người Hung Nô. Một trong những điểm nổi bật của thời kỳ này là khi nhà Chu lật đổ nhà Thương, họ đã dùng chiến xa như một vũ khí chiến lược và nhờ đó họ có ưu thắng về quân sự. Chiến xa không những nhanh hơn mà còn có thể sử dụng trong việc chuyển quân, chuyển lương thực vũ khí. Chính vì thế họ đã sử dụng nhiều chiến lược chiến thuật mới và đã đánh bại được đối phương mặc dầu lực lượng ít hơn. Nhiều học giả cũng đưa ra giả thuyết rằng chính vì sử dụng chiến xa mà thanh kiếm đã được cải thiện và loại hai lưỡi (double-edged) đã được thay thế bằng những loại chủy thủ ngắn hơn, tương tự như dao găm, và dùng dao dài là vũ khí chính yếu.[8] Mặc dù ngay trong Tôn Tử binh pháp đã có nhắc đến việc sử dụng chiến xa nhưng phải đến Tôn Tẫn binh pháp đã nhắc đến một cách khá chi tiết (chương 7, 18) và nhấn mạnh vào sự quan trọng của nó đối với vấn đề quân sự.[9]

Một cách tổng quát, ngay từ thời Chiến Quốc, kỵ binh đã được sử dụng như một vũ khí chiến lược vì có nhiều ưu điểm “... kỵ binh có thể tản ra rồi hợp lại, phân tán rồi tập trung. Kỵ binh cũng có thể gom lại một điểm hẹn trước cách xa hàng trăm, có khi hàng nghìn dặm...”[10]

c/ Bàn đạp

Cái bàn đạp (stirrup) cũng quan trọng không kém, nếu không có bàn đạp này, kỵ sĩ chỉ dùng ngựa để di chuyển chứ không đủ ổn định để chiến đấu.[11] Ở vào thời nay chúng ta không thể nào hình dung được một phát minh nhỏ bé như thế có ảnh hưởng thế nào với lịch sử nhưng từ khi người ta chỉ biết dùng ngựa để kéo xe, đến khi có thể cưỡi trên lưng con vật, rồi đến khi huấn luyện, trang bị và tập cho nó quen được với chiến đấu là một tiến trình dài của nhân loại. Có tác giả đã cho rằng phát minh ra cách thắng ngựa bằng vòng ức (breast-strap harnessing system), hay bàn đạp chân cũng quan

trọng không kém gì việc làm được giấy và tìm ra thuốc súng. Đó là bốn phát minh quan trọng nhất của người Trung Hoa có ảnh hưởng đến lịch sử thế giới.[12]

Dùng ngựa để cưỡi tuy có thể giúp người ta di chuyển nhanh hơn nhưng vẫn không thể chiến đấu được nếu không ổn định. Chính vì thế việc phát minh ra cái bàn đạp được coi là một khám phá quan trọng vào bậc nhất cho thuật kỵ mã. Có điều sao lại mất một thời gian lâu đến thế trước khi nghĩ ra phụ tùng giản dị này thì vẫn còn là một điều khó hiểu đối với các nhà nghiên cứu.

Trước khi có cái bàn đạp, cách duy nhất của người kỵ sĩ có thể làm là kẹp chặt hai chân và giữ tay giữ ghịt bờm con vật khi chạy nhanh. Người Roma (La Mã) thì nghĩ ra cái chỗ vịn để cầm ở yên ngựa.

Cái bàn đạp nguyên thủy có lẽ chỉ vì người ta muốn lên xuống ngựa cho an toàn, nhất là khi có mang theo binh khí. Năm 552 trước TL, vua xứ Persia (Ba Tư) là Cambyses khi lên ngựa đã rủi ro bị ngã và chết vì chính binh khí của mình. Những kỵ sĩ tài ba thì có thể nắm bờm rồi nhảy lên, hoặc có khi người ta dùng ngay ngọn giáo của mình để làm sào chống. Cũng có khi bên hông ngọn giáo có một cái cán đâm ngang (như trong hình mũi giáo của Phù Sai) dùng để làm điểm tựa nhảy lên ngựa.

Cho đến nay khi nghiên cứu về sự phát triển của chiếc bàn đạp, các học giả đồng ý rằng lúc đầu phụ tùng này chỉ dùng để giúp người ta lên yên, do đó chỉ gắn vào một bên của yên ngựa. Bàn đạp hai bên xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ tư sau TL và từ đó lan rộng ra nhiều nơi khác kể cả các nước ngoài như Đại Hàn, Nhật Bản và Việt Nam ta.

d/ Giáp trụ

Sau khi đã biết dùng ngựa để cưỡi, người ta nghĩ ngay đến việc bảo vệ con vật cho khỏi bị sát hại khi giao chiến. Đó là lý do tại sao những bộ giáp trụ dùng cho ngựa được chế tạo. Trong những hình vẽ trong hang đá tìm thấy ở

Đôn Hoàng (Dunhuang), giáp trụ của ngựa bao trùm toàn thể con vật, trừ tai, mõm, chân và đuôi. Người cưỡi ngựa cũng mặc áo giáp. Giáp của ngựa gồm sáu bộ phận rời, làm bằng da hay sắt, lại được tô màu rằn ri. Mã giáp được tìm thấy từ thời Tam Quốc rồi tiếp tục phát triển đến đời Tùy, Đường.

2/ Con Ngựa trong Lịch Sử Trung Hoa

a/ Thời Thượng Cổ

Ở Trung Hoa lúc đầu người ta chỉ dùng ngựa để kéo xe và có lẽ những chiếc xe ngựa đầu tiên cũng từ những người du mục ở quan ngoại đem vào mà những dân tộc này rất có thể cũng bắt chước những giống dân từ Trung Á hay Bắc Phi. Cổ xe ngựa đầu tiên người ta đào thấy thuộc về đời Thương (khoảng 1600 – 1100 trước TL). Tuy nhiên nhiều học giả lại cho rằng có thể xe ngựa có từ vài trăm năm trước đó mặc dù không còn di tích gì. Cổ xe này tương tự như những cổ xe tìm thấy ở Hắc Hải (Black Sea) và biển Caspian, và ngoài ra cũng tìm thấy nhiều khí giới ở chung quanh khiến người ta cho rằng xe này là một loại chiến xa chứ không phải dùng để chuyên chở không mà thôi.

Những con ngựa thời đó cao chừng 133 đến 143 cm [13], đầu to, xương thô giống như giống ngựa hoang ở Trung Á ngày nay. Thời đó người ta thắng ngựa dọc theo một cái càng ở giữa và dùng một loại ách (yoke) để kèm ngựa lại vì họ chưa biết cách buộc ngựa bằng cổ và đai (throat-and-girth type harness)[14]. Cũng có người cho rằng chiến xa được du nhập khi người Trung Hoa giao chiến với các bộ lạc ở miền Bắc nhưng các học giả không cho rằng việc đó giản dị như thế. Muốn sử dụng ngựa trong trận mạc, nhất là kéo các chiến xa thì trước hết người ta phải thủ đắc được thuật huấn luyện ngựa, biết cách nuôi và trị bệnh cho những con vật, biết cách điều khiển và thắng cương, chế tạo bánh xe ... Những kỹ thuật đó không phải một ngày một buổi mà xong và đòi hỏi một thời gian dài trước khi có thể sử dụng

chiến xa.

Cũng có thể có những trao đổi kỹ thuật vì ngay từ thời cổ, giới quý tộc các nước vẫn thường kết hôn như một hình thức hòa hiếu và việc trao đổi dụng cụ, tặng phẩm hay kỹ thuật có thể kèm theo. Dầu sao chẳng nữa, nghe thì có vẻ ghê gớm nhưng chúng ta cũng đừng quên rằng chiến xa thường thường dùng hai hay bốn ngựa, điều khiển đã cồng kềnh lại bất tiện vì chỉ có thể sử dụng tại những vùng bình nguyên rộng rãi, khô ráo và bằng phẳng chứ không thể dùng tại những vùng núi đồi hay ẩm thấp. Chiến xa lại dễ bị lộ, dễ bị tấn công và phá hủy, chưa kể người ngồi trên xe có khi mất mạng vì chính phương tiện của mình một khi bị địch quân phát hiện. Do đó về phương diện chiến đấu thực sự, chiến xa không phải là một phát minh vĩ đại như chúng ta thấy trong các phim ảnh mà có thể nói chỉ là đồ trang sức để tăng thêm uy nghi cho tướng lãnh mà thôi.

b/ Đời Hán

Thời nhà Hán (206 trước TL – 220 TL) danh tướng Trung Hoa dưới cái tên Phục Ba tướng quân là Mã Viện, (14 trước TL – 49 TL), người đã đánh bại hai bà Trưng, cũng là một người rất sành sỏi về ngựa đã đưa ra một nhận định rất sâu sắc: “Ngựa là căn bản của binh bị, là nguồn lợi lớn của quốc gia”. Ông ta đã từng làm thái thú Lũng Tây, cầm binh đánh nhau với rợ Khương nên hiểu được vai trò của con ngựa trong chiến đấu và mối đe dọa to lớn của những bộ tộc du mục bên ngoài dãy Thiên Sơn. Cũng vì thế, những triều đại Trung Hoa bỏ rất nhiều tài nguyên và nhân lực xây Vạn Lý Trường Thành chỉ để ngăn ngừa vó ngựa Hung Nô.

Những tàu ngựa đầu tiên mà người Trung Hoa gây giống và nuôi được chính là từ giống ngựa hoang Mông Cổ, pha với những con ngựa mua từ Trung Đông. Ngay từ đời thượng cổ khi bị cái họa xâm lăng của người rợ Khuyển Nhung, người Tàu không những họ phải nghiên cứu và tập luyện cách cưỡi

ngựa (trước kia họ chỉ biết dùng ngựa để kéo xe) trong chiến đấu mà còn phải tìm và học cách nuôi ngựa để có đủ sức chống lại quân địch.

Cho nên trong nhiều triều đại bị cái nạn bắc xâm đe dọa nhưng lại chính từ ngoài quan ải và kẻ thù, người Trung Hoa học được của những bộ tộc du mục kỹ thuật chiến tranh, từ việc dùng ngựa để kéo xe, đến các vũ khí bằng kim loại, và rồi thuật kỵ mã. Nhu cầu dùng kỵ binh đã khiến triều đình Trung Hoa phải mua rất nhiều ngựa từ nước ngoài vì luôn luôn phải đối phó với những giống rợ miền bắc mà ngựa bản địa của người Tàu thì kém xa ngựa của kẻ thù.[15]

Khi Võ Đế lên ngôi, nhà vua đã đem đại quân ra đánh Hung Nô, đuổi được chúng về sa mạc Gobi nhưng cũng tổn thất nặng nề, có trận chết sạch cả chục vạn quân. Vua Võ Đế lại sai người đi tìm mua các giống thiên mã (heavenly horses) và năm 138 trước TL đã sai Trương Kiềm (Zhang Qian) đi sứ mưu tính liên minh với nước Yuezhi để chống lại Hung Nô. Trương Kiềm đã vượt hơn 3000 km, mất khoảng 12 năm và có lúc đã bị Hung Nô cầm tù nhưng sau cùng cũng tới đích, nay là khoảng Afghanistan nhưng vua nước này không còn tha thiết với chuyện này nữa. Dẫu sao Trương Kiềm đã đem về nhiều tin tức thu thập được trong chuyến viễn hành đặc biệt là về giống “hãn huyết mã” (blood-sweating horses) của vùng Ferghana ở Trung Á (nay thuộc về Uzbekistan, Tajikistan, và Kyrgyzstan). Giống ngựa này bị một loại ký sinh có tên là *Parofiliaria multipupillosa* khiến cho khi chạy nhanh mồ hôi toát ra có trộn lẫn máu. Theo mô tả, giống ngựa này chính là tổ tiên của giống Turanian và Akhal-Teke ngày nay.[16]

So sánh với những giống ngựa mà Trung Hoa có thời kỳ đó, giống ngựa Ferghana cao to hơn nhiều. Chính vì thế, một mặt Võ Đế muốn có những ngựa tốt dùng trong quân đội, mặt khác lại đi tìm thiên mã, thần mã mong được cưỡi lên núi Côn Lôn là nơi thần tiên cư ngụ ngõ hầu trường sinh bất

tử. Ông sai đại tướng Lý Quảng Lợi (Li Guangli) đem 6000 kỵ binh, 20,000 lính sang cướp ngựa. Tuy nhiên chiến dịch này không thành công và tướng sĩ nhà Hán chết gần hết. Ba năm sau, ông lại sai Lý Quảng Lợi đem 60,000 quân với 30,000 con ngựa, dẫn theo một đoàn gia súc 100,000 con để làm thực phẩm. Lần này họ Lý đem về được 50 con hãn huyết mã và khoảng 1000 con ngựa giống.[17]

Cũng trong chiến dịch đánh Ferghana, Trương Kiềm đã đi qua nước Ô Tôn (Wusun) là nơi cũng có nhiều ngựa tốt, lai giữa giống ngựa Ferghana với ngựa Mông Cổ. Nhà Hán sụp đổ đưa đến việc người Tiên Ti (Xianbei) xâm lăng, chiếm lấy miền bắc Trung Hoa. Người Tiên Ti cũng là một giống Hung Nô thuộc sắc tộc Đột Quyết (Turk), rất thiện thuật kỵ mã, đã xây dựng được một quốc gia hùng mạnh trên lưng ngựa. Khi nhà Đường (618 – 907) làm chủ nước Tàu, họ vốn là gốc dân Tây Vực có truyền thống cưỡi ngựa nên càng gia tăng việc chăn nuôi giống vật hùng tráng này. Nhiều luật lệ và qui tắc được đặt ra cho những mã phu trông coi các tàu[18] ngựa của triều đình. Chính vì việc tìm kiếm ngựa giống tốt đã nảy sinh ra một trục lộ giao thương mà người ta thường gọi là Con Đường Lụa (Silk Road).

c/ Đời Đường

Đến đời Đường (618-907), một triều đại được coi như huy hoàng và thành tựu vào bậc nhất của Trung Hoa, việc giao thương với bên ngoài thịnh đạt. Trường An, thủ đô của nhà Đường là một khu vực thị tứ đứng vào bậc nhất của thế giới, dân số lên đến trên một triệu người trong nội thành và khoảng một triệu khác ở ngoại ô có diện tích lên đến gần 30 dặm vuông (80 km²).[19]

Họ Lý sáng lập nhà Đường vốn là một thế gia ở miền tây bắc có nhiều liên hệ hôn nhân và huyết thống với người Hồ nên quen thuộc với ngựa. Chính sách đời Đường tương đối cởi mở và phóng khoáng, nhiều tư tưởng và tôn

giáo từ ngoài du nhập vào Trung Hoa. Trường An có rất nhiều đền đài của đạo Hồi, đạo Do Thái, đạo Thiên Chúa (Nestorian Christian). Phật giáo thời kỳ này thịnh trị, chùa chiền mọc lên như nấm. Trong kinh đô có nhiều khu vực cộng đồng thiểu số và ngoại nhân của người Hồi Hột (Uighurs), Đột Quyết (Turks), Tạng (Tibetans), Sogdians ... và có đến 300 sứ bộ của các nước khác đem đến buôn bán không những sản phẩm từ bên ngoài mà còn cả những kỹ thuật mới về nhiều mặt như âm nhạc, luyện kim, thuốc men, nhảy múa ...

Con đường Lụa (Silk Road) kéo dài từ Trường An đến tận Kashgar được binh đội bảo vệ và dọc theo thông lộ này nhiều thành phố mọc lên, nhiều thương đội (caravan) qua lại rất sầm uất. Nhà Đường đã bành trướng và chinh phục nhiều quốc gia Tây Vực đồng thời mở những con đường giao thông, buôn bán ra Trung Á, xây dựng những trung tâm thương mại lớn ở Kucha, Khotan, Yarkand, Kashgar, Kushar, Tukmak và Karashahr. Một công chúa (Văn Thành) được gả cho vua Tây Tạng để gây tình hòa hiếu.[20] Khi nhà Đường mới thành lập, họ chỉ có độ 5000 con ngựa. Thế nhưng chỉ 50 năm sau, triều đình đã có tới 706,000 con trong đó có khoảng 50,000 con do các nước Tây Vực tiến cống. Ngựa được chia thành đội, với tên khác nhau theo phẩm chất (phi mã, long mã, phong mã) và theo từng loại (chiến mã, ngự mã, dịch mã). Nếu mã phu làm mất hay làm chết ngựa sẽ bị tội nặng. Cưỡi ngựa được coi là một thú tao nhã chỉ dành riêng cho giới quý tộc trong triều, các giới công thương bị cấm. Vào thời đó đàn bà tương đối tự do và bình đẳng với nam giới, cũng được cưỡi ngựa và tham dự những trò chơi. Trong triều còn có những đội huấn luyện ngựa làm trò cho vua quan coi (dancing horses), nhảy múa theo điệu nhạc.

Hiện nay người ta còn giữ được nhiều hình tượng ngựa đời Đường, và tranh vẽ ngựa, mã phu là một đề tài thông dụng. Giới quý tộc, nhất là đàn bà,

thường hay chơi polo --một trò chơi nhập cảng từ Ba Tư -- trên lưng ngựa và nhiều di tích còn lại tới ngày nay.

Những tác phẩm nghệ thuật đời Đường hiện nay còn có được cho ta thấy con ngựa là một trong những đề tài quan trọng, là nguồn cảm hứng cho thi nhân và họa sĩ, đồng thời cũng miêu tả khá nhiều những sinh hoạt của người Trung Hoa cách đây hơn một nghìn năm.

Một trong những vua quan trọng nhất của nhà Đường là Đường Huyền Tông thường được quen thuộc hơn với cái tên Đường Minh Hoàng. Vua Huyền Tông sinh năm 685, khi lên ngôi năm 27 tuổi (712) và đã đưa nước Tàu vào một thời kỳ thịnh trị văn minh cao độ. Khi ông còn nhỏ, triều đình nằm trong tay vị nữ vương nổi tiếng, Võ Tắc Thiên. Mẹ ông bị giết, các thân tộc bị tù đầy nên khi lên ngôi, Đường Huyền Tông đã làm một cuộc cách mạng triều chính và cải tổ hành chánh quan trọng. Ông cũng là người tài hoa, thơ hay, vẽ giỏi, có thể nói là cầm kỳ thi họa đều gồm đủ.

Tuy nhiên khi về già ông lại vui mình vào những hoạt động mang màu sắc tôn giáo thần bí, pha trộn giữa đạo Lão và Mật tông đạo Phật đầy bùa ngải, phù phép. Vì họ Lý là họ nhà vua nên Lão Tử (Lý Nhĩ) được đề cao như tổ tiên của hoàng tộc, đạo Phật bị đưa xuống hàng ngoại giáo từ bên ngoài truyền vào.

Khoảng đầu thập niên 740 khi ông đã gần 60, Đường Huyền Tông say mê một người con dâu (vốn là vợ của một hoàng tử, con trai ông) họ Dương nên tuyển nàng vào cung với danh hiệu Thái Chân đạo sĩ. Càng ngày gia đình họ Dương càng được sủng ái, giữ nhiều trọng trách trong triều đình. Dương phi cũng đặc biệt thân cận với một viên tướng to béo, thô lỗ gốc Tây Vực là An Lộc Sơn nên nàng nhận y làm con nuôi để dễ dàng ra vào cung cấm.

Thời kỳ đó cũng chính là lúc nhà Đường bắt đầu suy vi trong khi các nước chung quanh lại lớn mạnh. Đạo Hồi (Islam) ở phương Tây cũng phát triển

thành một thế lực và năm 751 người Ả Rập đánh bại quân Tàu ở Trung Á, kiểm soát Con Đường lụa khiến cho đường giao thông từ Trung Hoa sang Ấn Độ và phương Tây bị gián đoạn. Chính vì thế những tướng lãnh vùng biên ải được nhiều quyền hành hơn và cũng độc lập hơn. An Lộc Sơn nhân cơ hội đó nổi dậy tự lập làm vua rồi tiến quân về kinh đô, tàn sát thành Khai Phong, lấy được Lạc Dương. Vua Huyền Tông và văn võ bách quan phải chạy về Ba Thục (Tứ Xuyên).

Quân sĩ nổi loạn và yêu cầu nhà vua phải giết Dương Quý Phi khiến ông đành phải ra lệnh thắt cổ người thiếp yêu dấu. Cuộc đời Dương phi và mối tình với Đường Minh Hoàng đã được Bạch Cư Dị viết thành một bài thơ dài nhan đề “Trường Hận Ca”. Vua Huyền Tông đành phải nhường ngôi cho con để làm Thái Thượng Hoàng cho tới khi chết.

Ngựa đời Đường được trang sức bằng nhiều món khác nhau, đuôi ngựa được tết thành một cục nhỏ, bờm cũng được cắt xén thành nhiều kiểu. Cũng như nhiều bộ môn khác, kỹ thuật và phụ tùng đời Đường đã trở nên rất chi li phức tạp, viết thành sách vở. Ngoài ra trong triều đời Huyền Tông còn huấn luyện riêng 100 con ngựa tốt để làm trò. Năm 729, triều đình định ngày sinh nhật của Đường Minh Hoàng là ngày khánh nhật quốc gia gọi là Thiên Thu Tiết (Thousand-Autumn Holiday). Ngày đó ngoài duyệt binh còn cả múa hát vui chơi mà đặc biệt nhất là các xảo thuật của đoàn ngựa tạo thi hứng cho nhiều danh sĩ còn truyền đến nay. Đoàn ngựa này nhiều người vẫn coi là cao điểm của văn minh đời Đường.

d/ Đời Tống

Sau đời Đường, nước Tàu rơi vào cảnh loạn lạc 53 năm mà sử gia gọi là đời Ngũ Đại ở miền Bắc và Thập Triều ở miền Nam. Đến năm 960, một tướng lãnh của nhà Hậu Chu là Triệu Khuông Dẫn bình định được đất nước lên ngôi là Tống Thái Tổ. Sang đời Tống (960-1279), một triều đại lên cao về

văn hóa nhưng lại xuống thấp về binh bị và quân sự, ngựa không còn được coi trọng như đời Đường.

Một số chính sách của nhà Tống khiến cho triều đình ngày càng suy yếu. Binh lính nay trở thành một nghề, nghề thấp kém nhất trong xã hội. Nhà Tống lại chủ trương giao hiếu với các rợ phương bắc bằng đường lối mua chuộc, mỗi năm triều cống cho họ vàng bạc và tơ lụa để họ khỏi xâm chiếm. Đời nhà Tống nước Tàu đạt đến cực thịnh về văn hóa, nghệ thuật, triết học. Nhiều ngành nghề và kỹ thuật mới được phát minh trong đó có ngành in mộc bản (wood block printing), kinh tế cũng phát triển và nhiều công trình kiến trúc và nghệ thuật còn được đến ngày nay.

Riêng về binh bị, một trong những nguyên nhân suy yếu chính là vì họ không còn những đoàn ngựa chiến như đời Đường và cũng không còn tuyển được những đoàn quân chịu đánh thuê cho họ. Thành thử trong những trận giao tranh quân Tống đều thua, mỗi lần thua lại phải nhượng bộ về đất đai hay gia tăng cống phẩm. Vào thời kỳ này, người Trung Hoa thường dùng lụa và trà để đổi ngựa nhưng cũng không mấy khi được những giống tốt.

Tuy hết sức mềm dẻo, kể cả việc vua Tống nhận làm anh em, thân tộc kết nghĩa (về sau thì phải triều cống xưng thần) với vua Liêu, vua Kim, nhà Tống vẫn bị người Nữ Chân xâm lăng năm 1127 và phải thiên đô về Hàng Châu cho tới khi bị người Mông Cổ xâm chiếm.

e/ Đời Nguyên

Cho tới thế kỷ thứ 12, những bộ tộc du mục ở vùng Trung Á vẫn sống rời rạc. Chỉ đến khi Thiết Mộc Chân (Temujin) tức Thành Cát Tư Hãn (Ghenghis Khan) kết tập họ lại dưới quyền chỉ huy duy nhất của ông vào đầu thế kỷ 13 thì người Mông Cổ mới trở thành một lực lượng quân sự hùng khiếp mà cái ưu điểm chính của họ là con ngựa và thuật kỵ mã. Ngựa là phương tiện di chuyển, bạn đồng hành, và cũng là thực phẩm của chiến sĩ

Mông Cổ và có thể nói họ là những kỵ sĩ số một của thế giới thời đó, “... có thể sống mười ngày liên tiếp trên yên ngựa, chỉ uống máu ngựa hút từ một động mạch con vật”.[21]

Ngựa Mông Cổ là giống rất chịu đựng và dai sức, tuy chỉ cao từ 130 đến 140 cm nhưng lại rất nhiều. Giống ngựa này lại dễ nuôi, chỉ thuần cỏ không cũng đủ và vì thế rất ít tốn kém. Chỉ đến khi họ chiếm được Bắc Kinh năm 1251 thì mới có thêm những bảo mã vùng Ferghana và sau này triều đình nhà Nguyên giữ độc quyền nuôi ngựa.

Người Mông Cổ biết rằng sức mạnh của họ chủ yếu là kỵ binh nên luôn luôn chú trọng đến việc duy trì một lượng lớn số ngựa nuôi. Mỗi người lính Mông Cổ phải tự chăm lo cho bầy ngựa của mình từ nhỏ cho tới khi đủ năm tuổi mới cưỡi được và tuyệt đối tuân lệnh người cưỡi nó. Đó chính là yếu tố quan trọng để dùng ngựa trong chiến đấu, kỵ sĩ và tọa kỵ là một. Ngựa đực đều bị thiến (gelding) để khi hành quân không nổi cơn bất tử khi thấy ngựa cái và chỉ những con đực khỏe mạnh nhất mới được giữ lại làm giống.

Ngựa Mông Cổ được huấn luyện sao cho kỵ sĩ có thể bắn cung đủ mọi hướng trong khi chạy nhanh và sao cho thật ổn định khiến cho xạ thủ không bị trở ngại. Một ưu điểm của tư thế đó là khi chạy nhanh con ngựa bao giờ cũng nhòai đầu về trước khiến cho cung thủ không bị vướng víu, có thể quay ngang quay dọc, trái phải một cách tự do.

Quân đội Mông Cổ được chia thành từng đơn vị theo lối thập phân, mười người thành một đội, có các thập phu trưởng, bách phu trưởng, thiên phu trưởng trông coi. Mỗi người mang theo nhiều con ngựa để thay đổi và họ có thể tiến binh với tốc độ 100 dặm một ngày. Khi chiến đấu cũng như khi đi săn họ sắp thành đội hình để bao vây quân địch. Di động nhanh, biến trá và với chiếc cung mạnh, kỵ binh Mông Cổ có thể sát hại một địch thủ cách họ 100 đến 200 mét và vào thế kỷ thứ 13 trở thành một binh đội có ưu thắng

tuyệt đối không nơi nào đương cự nổi. Họ lại học hỏi nhanh chóng kỹ thuật dụng gián (espionage) và chiến tranh tâm lý (psychological warfare) nên thủ đắc rất sớm những ưu điểm của những vùng bị chinh phục nên càng lúc càng qui mô. Họ cũng rất biến trá, biết dùng nghi binh, dụ địch và thường tấn công bất ngờ.

Đối với chiến mã, Ghenghis Khan có những qui luật nghiêm ngặt để dưỡng sức cho tọa kỵ. Ngựa phải được hoàn toàn tự do, không yên cương, không ràng mõm, không chở đồ nặng và chỉ được thả giãi vào giờ phút cuối cùng trước khi xung trận. Những ai vi phạm bị chém đầu ngay tức khắc. Ngoài việc dùng trong chiến đấu, ngựa còn đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền tin. Theo Marco Polo, một người Ý làm việc trong triều đình nhà Nguyên 17 năm thì tin tức, lệnh lạc có thể truyền đi khắp nơi trong lãnh thổ chỉ mất vài ngày. Nhà Nguyên cho dựng hơn một vạn dịch trạm, cách nhau từ 40 đến 48 km dọc theo những trục lộ giao thông chính. Mỗi dịch trạm đều có nuôi ngựa tốt và mỗi nơi do dân chúng sở tại phải cung đốn khoảng 400 ngựa khác, trong đó 200 con thả rong và 200 con hiện dịch sẵn sàng nhận lệnh để truyền tin. Ngoài ra còn một số trâu bò để chuyên chở những vật nặng và thuyền bè để di chuyển trên các thủy đạo. Trước khi đến trạm kế tiếp, người đưa tin phải rung chuông để bên kia sẵn sàng nhận tin và lên đường ngay lập tức, không chần chờ. Phương pháp này khiến cho lệnh lạc có thể được truyền đi trên 250 dặm (khoảng 400 km) trong một ngày. Triều đình nhà Nguyên kiểm soát việc nuôi ngựa rất chặt chẽ, những ngựa trong dân chúng thường chỉ là ngựa thiện hay ngựa cái được pha giống với lừa để sinh ra con la, một loài vật vô tính, không sinh sản chỉ dùng trong chuyên chở và kéo xe. Ngựa tốt hầu hết là trong cung vua hay dùng vào dịch trạm.

g/ Đồi Minh

Đến đời Minh, vai trò của con ngựa trong việc chuyên chở đã giảm vì thời đó thủy đạo tại Trung Hoa đã mở mang. Tuy vậy, triều đình mỗi năm phải nhập cảng khoảng 10,000 con ngựa giống từ bên ngoài và thường dùng trà để đổi lấy ngựa với các dân tộc miền Tây Vực. Trong khoảng 20 năm sau khi nhà Minh thành lập, họ đã có khoảng 1,600,000 con nhưng cũng chưa đủ dùng. Hỏa khí và thuốc nổ tuy cuối đời Minh đã được sử dụng trong quân đội như không hiệu quả lắm và không tiện dụng bằng cung nỏ khi ngồi trên lưng ngựa.

h/ Đời Thanh

Sang đời Thanh, người Trung Hoa lại bị cai trị bằng một dân tộc miền Bắc vốn dĩ quen thuộc với cưỡi ngựa bắn cung không khác gì người Mông Cổ. Người Mãn Châu (tức Nữ Chân) vốn không phải là dân du mục mà vốn sống bằng săn bắn, nông nghiệp, đánh cá nhưng sau đó bị người Khất Đan cai trị và đã học được thuật kỵ mã và thuật bắn cung.

Khi họ chiếm được Trung Hoa, những vua đầu tiên đã nổi tiếng là minh quân và thành lập được một đế quốc hùng cường. Họ cũng duy trì được một lực lượng kỵ binh thiện chiến. Những vua nhà Thanh cũng nhiều người có tài dùng binh, giỏi cưỡi ngựa, điển hình là vua Khang Hi (1661-1722) là một hoàng đế có tài, từng nhiều lần thân chinh đánh giặc. Vua Càn Long (1736-1795) là người rất thích tuần mã nên các quốc gia Tây Vực thường chọn ngựa tốt đem tiến cống. Ngoài Giuseppe Castiglione (Lang Thế Ninh), một họa gia cũng thuộc dòng Jesuit là Jean-Denis Attiret đã để lại mười bức tranh vẽ mười con tuần mã của vua Càn Long.

Các vua nhà Thanh cũng hay tổ chức những buổi săn bắn để tập luyện cho binh sĩ, vừa cưỡi ngựa, vừa bắn cung. Chỉ đến thế kỷ thứ 19, khi các nước Âu Tây đã phát triển nhiều về các loại vũ khí mới, kỵ binh Trung Hoa mới không còn hữu hiệu.

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

II/ CÁNH CUNG

Cây cung có lẽ là một trong những khí giới phổ thông nhất của loài người. Dường như bất cứ dân tộc nào, bộ lạc nào khắp năm châu đều có cây cung. Thành thử chúng ta không thể biết được nguyên thủy nó từ đâu. Ở Trung Hoa cũng như ở Việt Nam, cung nỏ đã xuất hiện trong những truyện thần thoại như truyện Hậu Nghệ bắn rơi chín mặt trời hay truyện chiếc nỏ thần của An Dương Vương.

Khổ nổi cung nỏ cũng như tên đều dễ bị hủy hoại theo thời gian nên ít khi người ta tìm được một cây cung còn nguyên vẹn của thời xưa. Cây cung cũ nhất mà người Trung Hoa tìm thấy vào khoảng thời Chiến Quốc mặc dầu chữ viết đã đề cập đến loại binh khí này từ thế kỷ thứ 15 trước TL trên những xương thú hay mai rùa.

A/ Cung Liên Hợp

Cây cung dùng trong chiến trận không phải chỉ làm bằng gỗ mà ghép thêm sừng và gân (sinew), dán bằng a dao (keo nấu bằng xương). Vì a dao có thể bị chảy khi dính mồ hôi nên người ta cố gắng tránh tiếp xúc với lòng bàn tay, chỉ khi nào dương cung mới phải chạm vào và có thể có một mảnh đục bằng đồng để bảo vệ.

Theo John Keegan, chiếc cung đó được chế tạo như sau:

... Cung liên hợp (composite bow) bao gồm một thanh gỗ mỏng (slender

strip of wood) – có khi là nhiều thanh được ép lại với nhau – mà phần lưng (phía ngoài) được dán sát vào một sợi gân động vật dẻo suốt chiều dài, còn phần bụng (phía trong) thì dát bằng những thanh sừng, thường là sừng bò rừng (bison). Keo được nấu bằng gân trộn với da (a dao), thêm một phần xương và da cá và phải mát hơn một năm mới khô hẳn và được trét trong những nhiệt độ và ẩm độ thật chính xác ... rất nghệ thuật cả về việc chế tạo lẫn thực hiện, phần lớn trong một phương thức thần bí, bán tôn giáo.”[22]

Cung liên hợp khởi thủy gồm năm mảnh gỗ mộc hay gỗ ép – phần tay cầm ở trung tâm, hai cánh cung, và hai ngọn cung. Những mảnh này sau khi đã được ráp lại với nhau sẽ được chưng trong hơi nước để uốn thành một vòng cung, ngược chiều với khi căng giầy, và những lớp sừng mỏng sẽ được dán vào bụng. Cây cung lại được bẻ tiếp tục cho thành một vòng tròn và dây gân sẽ được dán vào lưng. Cây cung cứ được giữ như thế cho đến khi nào tất cả mọi bộ phận dính chặt với nhau thì mới tháo ra và căng giầy thử lần đầu. Căng một cây cung liên hợp đòi hỏi cả sức mạnh lẫn khéo léo. Sức kéo, thường thường tính bằng pounds[23], khoảng chừng 150, trong khi cung làm bằng gỗ non chỉ cần độ vài pounds thôi.[24]

Cho đến nay, các học giả vẫn tranh luận về loại cung liên hợp này có từ bao giờ và người ta đoán rằng có lẽ đã xuất hiện từ thiên niên kỷ thứ ba trước TL. Tuy nhiên việc chế tạo nên một kiểu cung như thế hẳn là không phải ngày một ngày hai và cũng như chiếc xe ngựa, một dụng cụ phức tạp hẳn đã qua nhiều thời kỳ thử nghiệm kéo dài hàng chục năm, có khi hàng mấy trăm năm không chừng.

Cung liên hợp đó còn được dùng cho mãi đến tận thế kỷ thứ 19 trong Bát Kỳ Quân của nhà Thanh và chỉ được thay thế khi thấy cung tên không thể nào chống được với súng đạn của người Âu Tây.

Trong khi đó, tới thời Trung Cổ, người Âu Châu tuy cũng áp dụng cách uốn

cung ngược nhưng lại dùng cung dài và chỉ sử dụng được khi xạ thủ đi bộ. Trái lại, cung liên hợp ngắn, khi giương lên chỉ dài khoảng từ đầu đến ngang lưng người bắn rất thích hợp cho chiến xa hay cưỡi ngựa. Nói tóm lại cung liên hợp là phương pháp để tăng cường tự lực và sức đàn hồi mà một loại vật liệu riêng rẽ không thể có được. Đó là một phát kiến kỹ thuật của dân sa mạc rồi được người Trung Hoa bổ túc thành một kỹ thuật phức tạp và thành một vũ khí lợi hại trong nhiều thế kỷ và được chép thành kinh điển.

Cung liên hợp bắn một mũi tên ngắn và nhẹ – tốt nhất là khoảng một ounce (chừng 30 gram) – nhưng nhắm ở khoảng 300 m vẫn chính xác, có thể xuyên qua áo giáp trong khoảng 100 m. Vì nhẹ nên xạ thủ Mông Cổ mang được đến 50 mũi tên và có thể bắn như mưa vào phía địch mỗi khi tấn công.[25]

Theo sách vở muốn làm được một cây cung phải mất bốn năm, từ việc tìm kiếm vật liệu đến tạo hình, dán gân dán sừng và những thứ linh tinh khác, mỗi việc đều mất hàng năm mới qua giai đoạn kế tiếp.

Cổ thư cũng phân biệt rõ ràng bảy loại gỗ dùng để làm cánh cung theo thứ tự: tốt nhất là gỗ chá (*cudrania tricuspidata*) tương tự như cây dâu, thứ đến là gỗ ý, rồi đến gỗ yểm (dâu núi), gỗ cam, mộc qua[26] (*chaenomeles lagenar*), gỗ kinh (mận gai) và sau cùng là tre. Nói chung phải là những vật liệu dẻo và có sức đàn hồi cao. Gỗ cũng phải kiếm loại gỗ già, gỗ nghe kêu, màu sậm và không gần gốc, không có mấu, thớ phải thẳng. Gỗ phải cắt vào mùa đông khi cây đang thu liễm khí lực, chắc hơn vào mùa xuân, mùa hạ khi cây đang tăng trưởng. Trên lý thuyết thì như vậy nhưng thực tế cung chỉ chế tạo bằng tre già, thường được cắt vào mùa đông mà người ta cho rằng sẽ đỡ bị mối mọt.

Sừng thú phải được cưa vào mùa thu, lúc đó sau mùa hè, thú vật no đủ, sừng chắc và phải thẳng, tránh loại sừng xoắn hay cong queo. Những con vật ốm

yếu không thể lấy sừng vì hay bị rỗng và thớ không săn.

Người ta cũng phân biệt sừng gần xương đầu thì dẻo và mỗi đoạn sừng lại dùng vào một mục đích, tùy theo màu sắc mà có cá tính khác biệt. Vấn đề là sừng phải đủ mềm để khỏi bị xước (splintering) nhưng lại cũng cần đủ cứng để khi giương cung có thêm lực.

Keo (a dao) gắn cung phải đỏ và để lâu năm cho thấm vào các thớ gỗ. Mỗi loại da thú cho một loại keo khác màu và chỉ dùng da một số loài vật để gắn cung mà thôi.

Gân cần những sợi dài, tước ra thành sợi rồi gắn vào cánh cung bằng keo. Gân thường lấy dọc theo xương sống con bò, mỗi con bò có thể có được đến ba mươi lượng gân, phơi khô rồi mới tước nhỏ thành sợi, người du mục dùng làm dây cung nhưng người Hán chỉ dùng để tăng cường đàn lực của cánh cung.

Cánh cung phải được cưa dọc theo thớ gỗ, những đoạn vướng mắt phải bào nhẵn, uốn bằng cách hơi trên lửa nhưng không để lửa quá già. Cung uốn và tắm luyện đúng các sẽ rất dẻo dai, giương lên thì cong vòng nhưng khi tháo dây ra thì sẽ ngược trở lại như cũ. Cũng như thanh kiếm, chế tạo một cây cung tốt đòi hỏi sự khéo léo và kỹ lưỡng mà người chuyên môn bảo là đạt được tam quân (three balances) và cửu hòa (nine harmonies). Cung tốt cần sáu tiêu chuẩn: nhỏ nhưng mạnh, chắc chắn do thợ lành nghề chế tạo, không yếu đi khi dùng lâu, trời nóng trời lạnh cũng không thay đổi, dây cung bật lên tiếng thanh, cung căng cứng và thẳng thắn. Nghệ thuật chế tạo cung tuy có những tiêu chuẩn từ lâu nhưng mãi đến đời Nguyên mới được Đào Tông Nghi (Tao Zongyi) viết xuống thành kinh điển.

Sau khi hoàn thành người ta treo cung lên cao, thường là trong bếp để cho những chất keo thấm vào thớ gỗ từ nửa tháng cho tới hai tháng. Hong khô xong mới đem xuống đánh bóng, trét thêm keo hay sơn.

Theo Trịnh Chú, nghệ nhân phải biết tính toán, cánh cung để riêng sức kéo cần một thạch (khoảng 27.8 kg) thì khi thêm gân vào sẽ tăng lên hai thạch, thêm một lớp sừng lên thành ba thạch. Chế tạo một chiếc cung ba thạch, phải có chiều dài là ba thước (khoảng 90 cm).

Muốn đo sức nặng của cung người ta treo quả cân vào dây cung cho đến khi tới đúng như khi giương cung. Cung cho người khỏe có thể tới ba thạch (120 cân), người yếu thì chỉ được hai thạch rưỡi hay hai thạch. Dưới nữa chỉ được một thạch rưỡi.

Cung chế tạo cho mỗi giai cấp, mỗi thứ bậc có độ dài khác nhau, cho nhà vua phải khoảng chừng 122 cm. Ngoài ra cung lại phải theo tác người, theo tính nết, theo sức lực. Người tính trầm khác với người tính nóng, người mập khác với người gầy, rất chi li tiểu tiết. Có loại chế tạo để tập bắn hay săn chim chóc, có loại đủ mạnh để bắn xuyên qua giáp trụ. Người ta lại còn phân biệt cả những loại cung đã cũ, cần phải tái tạo, nếu thay gỗ có tên khác mà thay gân cũng có tên khác.

Theo Thiên Công Khai Vật của Tống Ứng Tinh đời Minh, dây cung làm bằng tơ tằm, chập hai chục sợi làm lõi, sau đó mới dùng dây quấn chung quanh (như dây đàn hiện nay), chia thành ba khúc cách quãng nhau để khi không dùng đến thì gấp lại tiện việc cất giữ. Nơi dây cung dùng để tra vào mũi tên người ta còn dùng da bò hay gỗ mềm dán vào gọi là “điểm huyền” (lót dây cung) để dây cung bật vào thân cung không bị hư. Ở nhiều nơi khác, dây cung thường làm bằng ruột thú vật phơi khô và sao tẩm. Người ta dùng ruột cừu, ruột dê, ruột hươu, ruột mèo ... làm dây cung. Cũng có khi người ta dùng dây gai bện lại nhưng phải dùng một loại lá cây thoa lên cho các sợi gai tết lại với nhau. Những cung thủ Mông Cổ và kỵ binh bao giờ cũng mang theo một hay nhiều bộ dây để phòng hờ.

Cánh cung như vậy đã trở thành một sản phẩm phức tạp, kỹ thuật cao. Thành

thử việc bảo trì cũng rất chi tiết. Xạ thủ không thể để cung bị ướt hay ở nơi ẩm thấp, cũng không được phơi trên lửa cho khô và có lẽ đây cũng là một trong những yếu tố mà vó ngựa Mông Cổ phải chùn bước ở phương nam nơi khí hậu nóng và ẩm, có những cơn mưa lũ kéo dài nhiều ngày.

B/ Cung Bắn Đạn và Nỏ

Ngoài chiếc cung được coi như vũ khí chính yếu có tác dụng sát hại tầm xa của người xưa, chúng ta không thể không nhắc đến loại cung bắn đạn và nỏ. Cung bắn đạn (hay hoàn – pellet) nhiều người cho rằng còn được sử dụng trước cả cung. Trên nhiều mảnh giáp cốt văn có vẽ hình chiếc cung không có tên nhưng được hiểu như dùng để bắn đạn. Cung bắn đạn thường nhỏ và yếu, khi kéo dây thường kéo lệch ở một bên (cả về phương hướng lẫn vị trí trên sợi dây) chứ không phải ở giữa và nhắm sao cho viên đạn bay ra không trúng tay cầm. Thành thử bắn đạn còn khó hơn bắn cung dùng tên[27].

Người ta dùng đạn để bắn chim và thường chỉ làm chúng bị thương ngõ hầu bắt sống đem về nuôi.

Chiếc nỏ được đề cập đến từ thời Xuân Thu và nhiều văn thơ đã nhắc đến những bộ tộc thiếu số dùng nỏ trước cả đời Chu. Đến thời Chiến Quốc, người Trung Hoa đã xây dựng nhiều đội quân chuyên dùng nỏ. Nỏ dễ sử dụng và ít phải tập luyện hơn, lại có thể dùng toàn thân để giương (người lính đạp hai chân lên cánh nỏ, hai tay cầm dây kéo). Tuy nỏ bắn chính xác nhưng có cái bất tiện là chậm hơn giương cung. Thành thử khi dùng nỏ, quân đội thường phải chia thành ba nhóm chia ra ba nhiệm vụ, giương nỏ, lắp tên và phát xạ thì mới có thể bắn liên tục.

Nỏ chia ra làm hai loại, lớn và nhỏ. Loại nhỏ còn gọi là thủ nỏ dùng cho kỵ binh hay bộ binh cầm. Loại lớn phải để trên một cái giá gỗ sức bắn mạnh hơn nhưng từ đời Minh thì người ta không còn dùng nỏ lớn nữa mà thay bằng súng thần công. Đời Tống có Thần Tí Nỏ ghi trong Mộng Khê Bút

Đàn của nhà khoa học trứ danh Thẩm Quát và Khắc Địch Nỗ có thể bắn hai hoặc ba mũi tên một lượt. Ngoài ra còn có nỏ Gia Cát Lượng là loại bắn được mười mũi tên liên tiếp nhưng uy lực rất yếu chỉ ra xa độ hai chục bước nên được dùng trong dân gian để bắn kẻ trộm.[28]

Việc sử dụng nỏ trong quân đội rất có thể liên quan đến việc người Trung Hoa biết đúc đồng để dùng làm lẫy. Lẫy nỏ là một bộ phận cơ khí nhỏ cần bền bỉ nên khi đúc bằng đồng sẽ tốt hơn làm bằng gỗ. Gần đây người ta đã tìm thấy những dụng cụ bằng đồng tại Đông Nam Á có niên đại còn cao hơn cả tại Trung Hoa đến mấy trăm năm,[29] cũng như kỹ thuật đúc đồng của các dân tộc sống ở miền nam (kể cả Việt Nam) thời cổ có nhiều điểm vượt trội và Taylor cũng cho rằng nỏ là do những dân tộc ở miền nam Thái Bình Dương (Austroasiatic peoples) truyền sang Trung Hoa vào khoảng thế kỷ thứ ba, thứ tư trước TL.[30] Phát kiến đó có điểm phù hợp với truyền thuyết của nước ta về chiếc lẫy nỏ của An Dương Vương. Cũng theo Stephen Selby, người ta đã đào được lẫy nỏ bắn liên châu tại mộ thời Chiến Quốc ở Tần Gia Chủy, tính ra thì cũng xuất hiện đồng thời với chiếc nỏ thần ở nước ta.

Trước đây nhiều học giả vẫn cho là truyện nỏ thần có thể chỉ là một huyền thoại xuất phát từ Trung Hoa nhiều thế kỷ sau khi nước ta bị Bắc thuộc[31] để giải thích những biến chuyển chính trị tại phương nam mà họ không biết rõ. Thế nhưng những di chỉ mới đào được cho thấy rằng người Việt đã biết dùng nỏ từ thời xa xưa có thể còn trước cả người Tàu[32]. Các nhà khảo cổ Việt Nam đã tìm thấy hàng vạn mũi tên đồng ở Cầu Vực năm 1959 chứng tỏ từ tiên chúng ta đã có những loại vũ khí sát thương lợi hại từ hơn 22 thế kỷ trước.[33] Ngoài ra cũng còn đào được hai lẫy nỏ bằng đồng tại Bắc Việt Nam.[34]

Hay là người Việt thời đó đã biết dùng nỏ liên châu trong thời chiến nhưng

vì tính chất sát hại cao của vũ khí này nên cấm sử dụng trong thời bình?
Hay là Thục Vương đã cất những bộ phận nổ ở nhiều nơi khác nhau và những chiếc lẫy nổ bằng đồng bị gián điệp của Triệu Đà vô hiệu hóa nên khi lâm trận loại vũ khí chiến lược này không còn sử dụng được?
Nếu quả thực sự có truyện My Châu – Trọng Thủy thì đó cũng vẫn là những nghi vấn lịch sử mà chúng ta chưa hiểu nổi.

C/ Tên

Nói đến cung không thể không nói đến tên. Theo Thiên Công Khai Vật, tên ở miền bắc (Trung Hoa) thường làm bằng hoàn liễu (một loại lau), ở miền nam thì vót bằng tre còn ở ngoài sa mạc thì dùng gỗ hoa[35].
Đầu mũi tên (thốc) thường làm bằng kim khí hoặc bằng xương thú, có khi bằng đá gắn vào cán sao cho trọng tâm ở vào vị trí $1/3$ hay $2/5$ của chiều dài mũi tên (tính từ mũi nhọn). Tên bắn chim thì có trọng tâm $3/7$. Sách vở và di chỉ khảo cổ tìm thấy đến mấy chục loại mũi tên hình dáng to nhỏ khác nhau, mỗi loại mũi dùng vào một mục tiêu riêng biệt. Người Mông Cổ đúc hình lá đào, người Hán lại đúc hình ba cạnh.

Để định phía nào là đầu, phía nào là cán người ta thường vót tên rồi thả xuống nước để xem tỉ trọng. Mũi tên khi bắn ra không chạy thẳng mà phải mất một quãng lượn lên lượn xuống theo hình sine[36] và nếu độ đàn hồi của mũi tên không đều, mũi tên bay ra sẽ không chính xác. Chính vì thế vót tên cũng là một kỹ thuật nhiều công phu. Tuy nhiên đi sâu vào tiểu tiết sẽ quá chi li nên chúng tôi không đề cập đến.

Mũi tên bay ra nhanh chậm thẳng cong là do lông chim gắn ở đuôi. Lông chim điều là tốt nhất, chim ưng thứ nhì, điều hâu thứ ba. Người mình thì dùng lông ngỗng, lông vịt. Người ta bảo rằng điều vũ tiễn không bị cản gió, nhanh lại thẳng, còn phương nam dùng lông ngỗng hay bị lệch hướng.
Cưỡi ngựa cũng như bắn cung đã trở thành một đạo (cung đạo) và Không Tử

đã đề cập đến trong lục nghệ (lễ nhạc xạ ngự thư số). Bắn cung đứng dưới đất đã rắc rối mà bắn cung trên lưng ngựa còn phức tạp hơn nhiều. Có rất nhiều kỹ thuật khác nhau khi giương cung, buông tên, bắn tên trên lưng ngựa, bắn thẳng, bắn ngang, bắn dưới bõm ngựa, bắn ngược trở về sau, bắn khi đứng trên bàn đạp ... với rất nhiều qui luật chặt chẽ mà người Trung Hoa đã qui định trong sách vở. Một cung thủ hay một kỵ binh ít ra cũng có những dụng cụ sau đây: bao đựng tên, tên các loại, cung, hộp đựng dây cung phòng hờ, bao đựng cung và nhẫn bảo vệ ngón tay cái. Người Mông Cổ dùng ngón tay cái để kéo dây và muốn tránh da thịt trực tiếp cọ sát với dây cung họ dùng một chiếc nhẫn bao ngón tay cái (chỉ cơ). Chiếc nhẫn đó có thể làm bằng da, xương, sừng, gỗ, ngọc ngà hay kim loại.

Trong lịch sử và truyền thuyết nhiều xạ thủ, cung thủ như Hậu Nghệ, Bàng Mông bắn mặt trời, Dưỡng Do Cơ bách bộ xuyên dương, Lã Bố Viên Môn xạ kích... đã được nhắc đến một cách thần kỳ.

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

III/ VÓ NGỰA MÔNG CỔ VÀ CUỘC NAM CHINH

A/ Sơ Lược Lịch Sử Mông Cổ Chinh Phục Trung Hoa

Kể từ năm 1206, khi Genghis Khan được các bộ lạc Mông Cổ tôn lên làm Đại Hãn (gurkhan) có nghĩa là chúa tể của các bộ lạc. Khi đó người Mông Cổ chỉ chừng một triệu rưỡi nhưng Genghis Khan đã tập trung được lực lượng ngoài các chiến sĩ từ 14 đến 60, ngay cả đàn bà trẻ con cũng được

dùng trong các lực lượng hậu cần, tiếp liệu. Người Mông Cổ thiện chiến vì được huấn luyện ngay từ khi còn bé:

... Khi lên ba, một đứa trẻ đã được mẹ dạy cưỡi ngựa bằng cách buộc nó lên lưng ngựa. Độ một năm sau nó có được chiếc cung tên đầu tiên. Khí hậu trên thảo nguyên gió lạnh, mùa hè thì nóng cháy da, mùa đông thì lạnh thấu xương bắt nó phải tự tồn. Nó có thể đi liên tiếp mười ngày không một bữa ăn, chỉ sống bằng sữa khô hay sữa lên men cùng với thịt bò hay thịt cừu. Nếu cần nó có thể rạch một mạch máu ngay trên cổ con ngựa đang cưỡi để hút máu.[37]

Những chiến sĩ của Genghis Khan phải trung thành tuyệt đối, nếu cần phải hi sinh tính mạng cho chủ. Genghis Khan xâm lăng Trung Hoa trước hết nhưng bị chặn lại và phải chuyển quan chiếm lãnh các nước chung quanh trước rồi dùng dân chúng và quân sĩ các nước này tiến trước làm bia đỡ đạn. Chính vì thế, khi sử sách chép những số lượng dùng trong các cuộc xâm lăng, lực lượng Mông Cổ chỉ là một phần còn đa số là dân bản xứ bị xua lên thí mạng.

Genghis Khan chết năm 1227, hai năm sau hội đồng hoàng tộc mới đề cử được người con ông ta là Ogodei lên kế vị. Ogodei chiếm được miền bắc Trung Hoa và quân Mông Cổ bành trướng qua tận Trung Đông và Đông Âu, đi đến đâu chém giết và tàn sát một cách dã man đã tạo nên những ấn tượng kinh hoàng trong lịch sử. Ogodei chết năm 1241, con là Guyug lên thay. Guyug chết năm 1248 và nhờ sự khôn khéo của Sorghaghtami Beki (vợ Tolui, con trai út Genghis Khan), con trai của Tolui là Mongke lên kế vị năm 1251 và khi ông ta chết năm 1260 thì em là Kublai lên thay.

1/ Chiếm đóng Trung Hoa

Đến lúc này, người Mông Cổ đã chinh phục một nửa Trung Hoa, chiếm cả Đại Lý (Vân Nam ngày nay) và các nước lân cận như Thổ Phồn, Tây Hạ, tới

sát biên giới nước ta.

Trong khi Genghis Khan chủ trương bành trướng và tắm máu những nơi nào kháng cự lại thì Kublai Khan tương đối có sách lược văn hóa lâu dài hơn.

Ông chủ trương thành lập một đế quốc với sứ mạng thiên tử, xây những lâu đài hùng tráng ở Đại Đô (Bắc Kinh) và tương đối mềm dẻo hơn trong việc chinh phục. Tầng lớp quý tộc và tướng lãnh Mông Cổ khi đó đã bắt đầu hội nhập với văn minh Trung Quốc và thực hành nhiều định chế của dân định cư, khác với nếp sống cố hữu của dân du mục.

Một trong những câu hỏi nhiều người thường nêu ra là tại sao người Mông Cổ lại có thể chinh phục được những khu vực rộng lớn như thế mà không đâu đương cự nổi?

Đứng trên phương diện phát triển, con ngựa và cánh cung đều là những kỹ thuật tối ưu của thời đó. Trong khi những đoàn quân khác bị hạn chế bởi tốc độ, phần lớn là bộ binh, tuy có ngựa hay voi nhưng chỉ là một số ít, nặng phần trình diễn hơn là thực lực chiến đấu, người Mông Cổ đã đào tạo được một đội ngũ thần kỳ, người và ngựa là một.

Những con ngựa đó được các chiến sĩ nuôi dưỡng trực tiếp từ khi còn nhỏ, ngoan ngoãn và thân cận. Họ có thể ngồi liên tiếp trên lưng ngựa mười ngày liền, ăn ngủ trên đó. Nếu cần họ cắt thịt để dưới yên để cho thịt được “dần” mềm rồi ăn sống[38]. Mỗi chiến sĩ thường mang theo một đàn (có khi đến 18 con) để thay đổi khi cần nên tốc độ di chuyển của họ rất nhanh khiến cho nhiều nơi thấy họ ào ào kéo tới tưởng như thiên binh thần tướng trên trời đổ xuống. Ngựa Mông Cổ lại dễ nuôi, chỉ ăn cỏ cũng sống được nên vấn đề binh lương tiếp liệu giảm thiểu hẳn. Chiến sĩ Mông Cổ nếu cần có thể uống máu, ăn thịt tọa kỵ của mình nên quân đội không phải công kênh những binh đội phụ thuộc, hoàn toàn có thể tập trung để chiến đấu trong khi quân đội những nơi khác chỉ sử dụng thực sự vào khoảng 1/3 nhân lực. Quân Mông

Cổ lại sinh sống rất giản dị, thường bằng những lều có thể di chuyển bằng xe, không phiền toái như nhiều quân đội khác.

Người Mông Cổ lại biết tổ chức quân đội thành những đội hình (formation), giáp công nhiều mặt khiến cho địch thủ không biết đường nào mà chống đỡ. Họ học hỏi được nhiều chiến thuật, chiến lược của các nước bị chinh phục và nhất là sử dụng những kỹ thuật mới. Nhiều chuyên viên Trung Đông, nhất là những người Muslim, lúc đó là cao điểm của khoa học thế giới đã được điều động trong những cuộc tấn công, điển hình là Đại Lý và Thổ Phồn nên đến nay vẫn còn sống rải rác trong khu vực Nam Trung Hoa. Khi tấn công vây hãm thành Tương Dương, hai kỹ sư Iraq rất nổi tiếng là Ala al Din và Isma'il đã đóng góp rất nhiều. Theo sử sách họ đã sử dụng những loại vũ khí chiến lược khác như tháp di chuyển, máy ném đá và cả địa lôi để công thành. Khi chiếm được nước Kim thì họ học được cách dùng hỏa tiễn và khi chiếm được Trung Hoa thì lại có thêm một đội hải thuyền hùng hậu.

Mặc dầu vũ khí của họ có nhiều loại, kể cả gươm giáo, búa, lao nhưng chủ yếu vẫn là cây cung. Họ có thể bắn cung từ nhiều góc độ, xoay chuyển ngang dọc trên lưng ngựa, và vẫn sử dụng một cách điều luyện khi phóng ngựa với tốc độ cao. Phối hợp tầm xa và sự di chuyển, uy lực của một đội quân Mông Cổ tăng theo lũy tiến. Chính vì thế người ta đã kết luận rằng vào thế kỷ 12, 13 quân Mông Cổ bao gồm những phát kiến quân sự cao cấp nhất, kết hợp được nhiều kỹ thuật và tinh hoa khác nhau. Họ cũng biết chế tạo những bộ áo giáp rất tiện dụng bằng da và kim loại. Cây cung như đã trình bày, không phải chỉ là một đoạn tre hay gỗ được vót ra mà là một kết hợp kỹ thuật có nhiều ưu điểm, gọn nhẹ mà mạnh. Cung tên vẫn còn được sử dụng mãi về sau vì súng ống trong giai đoạn đầu bất tiện và không linh động bằng. Chính vì thế, nghiên cứu về đế quốc Nguyên Mông cho đến nay vẫn là một đề tài được nhiều học giả quan tâm.

Người Mông Cổ chinh phục Trung Hoa chia ra làm ba thời kỳ:

a/ Thời kỳ đầu đánh chiếm nước Kim[39] là một chiến dịch khá dài và hao tổn vì nước Kim khi đó cũng là một quốc gia hùng mạnh có nhiều kỹ thuật cao. Người Mông Cổ chỉ thắng thế khi đã áp dụng được một số học hỏi mới trong cách vây hãm và công phá thành trì, kể cả việc dùng thuốc nổ.

b/ Khi tiến xuống miền Nam Trung Hoa, người Mông Cổ gặp phải một khu vực hoàn toàn khác hẳn. Văn hóa Trung Nguyên đã đạt tới một thời kỳ thịnh vượng cao điểm trên nhiều mặt, dân chúng đông đúc, đất đai màu mỡ. Việc tiến đánh nhà Tống kéo dài đến 43 năm trong khi vẫn phải cầm cự ở nhiều nơi khác chưa hoàn toàn ngã ngũ. Cuộc chiến kéo dài và người Mông Cổ đã thiết lập một căn cứ địa ở Qaraqorum theo khuôn mẫu kinh đô, mặc dù có nhiều bất tiện, nhất là đường xá xa xôi cách trở.

Ngay giữa thời kỳ đó, Đại Hãn Ogotai từ trần khiến cho người Mông Cổ đánh lẫn nhau tranh giành địa vị. Mongke lên làm Đại Hãn, em trai là Hulegu cai trị vùng Trung Đông còn Kublai chỉ huy quân lực vùng bắc Trung Hoa. Kublai được chỉ định đi vòng qua phía Tây tấn chiếm Đại Lý (tức Nam Chiếu trước đây) là một quốc gia bao gồm nhiều bộ lạc cùng giống với những người thiểu số miền bắc nước ta ngày nay để bao vây nhà Tống từ hai mặt bắc và tây.[40] Họ chia quân ra bốn mặt đánh vào, Monke từ tây bắc, Kublai từ chính bắc, Uriyangkhadaï từ tây nam và một đạo quân khác từ chính tây. Đại Hãn Monke bất ngờ từ trần năm 1259 khiến cho chiến dịch phải tạm thời ngừng lại và Kublai phải quay về Mông Cổ để hội đồng hoàng tộc (quriltai) tuyển chọn Đại Hãn.

c/ Những tranh chấp giữa Kublai và người em Arik-boke khiến cho ông phải quyết định thành lập triều Nguyên năm 1260 và lên ngôi lấy hiệu là Nguyên Thế Tổ. Kể từ lúc này, đế quốc Mông Cổ chia ra hai vùng, phía Trung Đông do em trai của Kublai là Hulegu cai trị, phía đông là lãnh thổ nhà Nguyên.

Năm 1264, Kublai Khan lại tiếp tục chiến dịch còn bỏ dở là thanh toán nốt phần còn lại của nhà Tống. Dưới tay ông ta có hai đại tướng lừng danh là Bayan Temur, con trai của Uriyangkhadaï[41] người Mông Cổ và Arigh Khaya[42], người Uighur (Hồi Hột hay Đột Quyết). Người Mông Cổ bị nhiều trở ngại trong việc hành quân ở miền nam Trung Hoa và phải tuyển một người Hán để điều khiển, nhất là bộ binh.

Bayan vây hãm thành Tương Dương (Hsiang-yang) trong nhiều năm liền. Thành này do một viên tướng nhà Tống là Lữ Văn Hoán (Lu Wen-huan) kiên trì chống giữ. Thành Tương Dương nằm bên cạnh giòng sông Hán và người Mông Cổ phải vận dụng nhiều kỹ thuật mới để công thành, kể cả đại pháo. Nhiều chuyên gia các nơi được đưa đến để yểm trợ kỹ thuật, trong đó có các kỹ sư từ Triều Tiên, bắc Trung Hoa và cả tận Ba Tư.

Tới tháng ba năm 1273, thành Tương Dương bị phá vỡ, Lữ Văn Hoán phải đầu hàng. Quân Mông Cổ liền tiến xuống vây hãm kinh đô nhà Tống ở Hàng Châu. Kinh đô lúc đó rất trù phú, dân chúng vào khoảng hơn một triệu với nhiều dinh thự, phố xá sầm uất, lại thêm một hệ thống kinh đào và 12,000 cây cầu bắc ngang.[43]

Năm 1274, vua Độ Tông nhà Tống từ trần, mấy tháng sau bà Thái Hậu (nhiếp chính một thiếu quân – vua Cung Tông) đành phải giao ấn tính đầu hàng để tránh một cuộc tàn sát tương tự như ở Chương Châu hai năm trước đó. Tuy nhiên còn một số thần tử vẫn tiếp tục chiến đấu ở miền rừng núi phía nam, tôn phò hai ông vua nhỏ (Đoan Tông và Bình Đế). Năm 1279, sau trận đại chiến hỏa công với hơn 200,000 quân và 1000 chiến thuyền bị hoàn toàn thất bại, nhà Tống chấm dứt. Một số tàn quân chạy sang hàng nhà Trần.

2/ Những chiến dịch xâm lăng khác

Sau khi lấy được toàn bộ Trung Hoa, người Mông Cổ đã lên đến cao đỉnh của lực lượng, ngoài một số lượng quân sĩ đông đảo – trong đó một số đông

là quân nhà Tống về hàng – và cũng biết thêm những kỹ thuật chiến đấu mới vì đã có nhiều thợ giỏi từ Trung Đông và Trung Hoa. Người Mông Cổ còn tiếp tục nhiều đoàn quân viễn chinh khác nổi tiếng nhất là hai lần tấn công Nhật Bản. Một hạm đội hàng trăm chiến thuyền và hơn bốn vạn quân được điều động năm 1274, tuy đã đổ bộ được lên vịnh Hakata nhưng vì thời tiết xấu lại phải lui ra. Một trận bão tiếp theo làm đắm hơn 200 chiến thuyền, 13,000 người bị chết đuối khiến quân Mông Cổ phải rút về.

Bảy năm sau, khi nhà Nguyên đã hoàn toàn chinh phục được Trung Hoa họ lại tập trung được hơn một nghìn chiến thuyền và đem 170, 000 quân chia làm hai cánh nam bắc tấn công vào Nhật Bản một lần nữa. Hai bên giao chiến từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1281 chưa phân thắng bại. Đến giữa tháng 8, 1281 một trận bão khác nổi lên khiến cho hai đạo quân của nhà Nguyên lại bị tổn thất nặng nề. Từ đó, người Mông Cổ bỏ ý định bành trướng ra phía biển đông mà quay về tập trung lực lượng đánh vào Chiêm Thành (Champa), Đại Việt, và Diên Điện (Burma) ở phương nam nhưng đều thảm bại.

Nhiều sử gia cho rằng mặc dù những cuộc chinh phạt ở miền nam không mấy rực rỡ nhưng thực tế người Mông Cổ phải khó khăn gấp bội các cuộc tiến quân như vũ bão trước đây vì phải chiến đấu không những với các dân tộc ở bán đảo Đông Nam Á mà kẻ thù chính yếu của họ chính là khí hậu khắc nghiệt, núi rừng hiểm trở và phải tổ chức những đường dây tiếp liệu rất qui mô. Vì sử sách chép mỗi nơi một khác nhưng nếu chỉ nhìn vào những người chỉ huy các đoàn quân này như Uriyangkhadai, Arigh Khaya ... đều là những tướng lĩnh hàng đầu của nhà Nguyên thì chắc chắn những chiến dịch đó không phải nhỏ. Dẫu rằng sau cùng các quốc gia này vẫn phải thần phục và triều cống người Mông Cổ nhưng thực tế vó ngựa của đoàn quân bách chiến đã bị chặn đứng mà thành lũy điển hình chính là quân dân nhà Trần

của nước ta.

B/ Chiến Thắng Của Đại Việt

1/ Bối cảnh sinh hoạt

Những sử gia đã đưa ra nhiều lý do chủ quan và khách quan để giải thích hiện tượng người Mông Cổ thất bại tại Việt Nam. Có người thì cho rằng khả năng quân sự và tinh đoàn kết dân tộc của người Việt Nam là yếu tố chính trong khi cũng có người lại nhấn mạnh đến tài lãnh đạo của những danh tướng triều Trần.

Có lẽ là người Việt ai ai cũng hãnh diện về ba lần đánh thắng quân Nguyên (chưa kể một lần đánh bại một phái đoàn của Sài Thung đưa Trần Di Ái về nước năm 1282). Tuy nhiên sử thế giới dường như không biết đến (hoặc biết rất ít) về những chiến thắng này, còn quốc sử chép theo lối biên niên nên chỉ ghi những sự kiện chính yếu mà không đề cập gì đến những chi tiết và bối cảnh xã hội. Hơn thế nữa, tầm nhìn của các sử gia thời trước đầu sao cũng hạn chế trong phạm vi địa phương và chưa có những tác giả nghiên cứu qui mô về giai đoạn này.

Có lẽ công trình đáng kể nhất của thời cận đại viết về giai đoạn này là tác phẩm của Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (Hưng Đạo Vương, Saigon 1950) và của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm (Cuộc Kháng Chiến Chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, nxb Khoa Học Xã Hội Hà Nội 1972)[44]

Vào thế kỷ thứ 13, nước ta chỉ là một quốc gia rất nhỏ ở vùng Đông Nam Á, diện tích kém xa những nước lân cận như Khmer hay Pagan (Miến Điện ngày nay) và có lẽ cũng chẳng hơn nước Chiêm Thành. Người Việt tập trung ở vùng lưu vực sông Hồng Hà (khi đó một phần lớn vùng duyên hải còn là đầm nước mặn) và một vài tỉnh cận nam thuộc vùng Nghệ Tĩnh ngày nay. Dân số chỉ độ 2 đến 3 triệu người.

Về phương diện kinh tế, Đại Việt không phải là một khu vực màu mỡ nhưng

về phương diện địa lý chính trị chiến lược thì lại quan trọng mà nhà Nguyên chủ trương tấn công để làm bàn đạp chiếm các đảo ở miền nam Thái Bình Dương và đế quốc Khmer (khi đó gọi là thời kỳ Angkor kéo dài từ thế kỷ thứ 9 đến thế kỷ thứ 15 TL) rồi sau đó đánh vào Ấn Độ theo nhiều mặt giáp công. Thành thử nước ta trở thành một miếng xương chặn ngay cổ họng đường tiến quân mà nhà Nguyên phải tính đến.

Vào thời kỳ đó, đế quốc Khmer rất cường thịnh, có một nền văn minh khá cao mà điển hình là di tích Angkor Wat còn tồn tại đến ngày nay. Họ có liên hệ với nhiều quốc gia, kể cả sứ thần gửi qua nhà Tống. Năm 1177, người Chiêm Thành đem thủy quân tấn công vào đế quốc Khmer, theo đường sông Cửu Long đến Biển Hồ chiếm kinh đô của người Khmer. Hai bên giao chiến nhiều trận mãnh liệt cho tới khi vua Jayavarman VII phản công, đem quân đánh vào Chiêm Thành bắt vua Chiêm (1190), sáp nhập cả nước Chiêm vào lãnh thổ Khmer (từ 1203 đến 1220). Tới cuối thế kỷ 13, đế quốc Khmer rất phồn thịnh đã được mô tả là “ ... giàu có và sang trọng” (rich and noble)[45] Cũng vào thời kỳ đó, nước Đại Lý (Vân Nam hiện nay) bị quân Mông Cổ xâm chiếm, thổ dân bỏ trốn xuống vùng bắc Thái Lan lập nên vương quốc Sukhothai, kinh đô ở Chiang Mai. Chỉ trong vòng 100 năm họ đã thành một vương quốc rộng lớn và kế đó là vương quốc Ayutthaya đã làm chủ khi vực này cho tới tận thế kỷ 18.

Riêng phía nam nước ta là Chiêm Thành (Champa), khi đó cũng là một quốc gia có lãnh thổ đáng kể. Cũng vì thế nhà Nguyên đã tính việc đánh thẳng xuống Chiêm Thành rồi xâm lăng Đông Nam Á. Tuy nhiên, trước khi phải dùng binh lực, nhà Nguyên luôn luôn muốn những dân tộc ở phương Nam phải khiếp sợ mà tự nguyện thần phục nên vua Mông Cổ đã sai sứ sang chiêu dụ Chiêm Thành và Đại Việt nhưng không thành công. Vua Chiêm tuy vẫn mang cống phẩm sang triều đình nhà Nguyên nhưng lại không chịu đáp

ứng những yêu sách của họ. Năm 1281, Kublai đã sai Toa Đô[46] chuẩn bị hơn 300 chiến thuyền đem quân sang đánh Chiêm Thành để tấn công Đại Việt từ mặt nam. Quân Mông Cổ công phá nhiều thành lũy, khi được khi thua nhưng trong ba năm không đạt được kết quả như ý cho tới khi bị triệu hồi về để tiếp tay với đoàn quân của Thoát Hoan từ Nam Trung Hoa sang đánh nước ta (đánh Đại Việt lần thứ hai).

a/ Xâm lăng Đại Việt lần thứ nhất

Năm 1257, sau khi chiếm được Đại Lý trong vòng 15 tháng, Kublai sai đại tướng Uriyangkhadaï xâm lăng Đại Việt lần thứ nhất.

Cũng như nhiều dân tộc Âu Châu khác chưa từng thấy cả một đoàn quân trên lưng ngựa, hình ảnh một đoàn kỵ binh ào ào chắc hẳn mang đến cho binh lính Đại Việt nhiều nỗi kinh hoàng. Quân ta dùng voi để ngăn chặn quân Mông Cổ từ Vân Nam tiến sang khiến cho ngựa của địch lòng lên không chịu tiến. Người Mông Cổ phải xuống ngựa đánh trả bằng tên lửa khiến voi ta phải lùi lại, giầy xéo cả lên quân nhà Trần. Vua Thái Tông ngự giá thân chinh cũng không ngăn nổi giặc. Quân Mông Cổ tiến thẳng một mạch tới lấy luôn Thăng Long rồi thừa thắng tàn sát tất cả dân chúng trong thành, khiến vua nhà Trần phải bỏ kinh đô chạy về Thiên Mạc (Hưng Yên). Tình thế nao núng, thái úy Trần Nhật Hiệu đã muốn hàng, nhưng Thái Sư Trần Thủ Độ nhất định không chịu.[47] Vua nhà Trần vội vàng sai Hưng Đạo Vương đem quân trấn giữ các nơi hiểm yếu.

Sau khi thử thách một vài trận đánh theo lối chính qui, nhà Trần thấy ngay đó không phải là sở trường của mình để có thể chống với địch, nếu áp dụng thì cũng sẽ cùng chung số phận với những nước khác nên nhanh chóng chuyển sang lối đánh du kích, dựa vào thiên nhiên hiểm trở, tiêu hao dần dần, lấy đoản chống trường.

Chẳng bao lâu quân Nguyên một mặt bị quân ta bao vây tiêu diệt, mặt khác

không hợp thủy thổ nên liên tiếp thua to, trong số 100,000 quân chỉ còn 20,000 sống sót chạy về nước.[48]

Phải nói rằng lần xâm lăng nước ta lần thứ nhất người Mông Cổ quá khinh địch, cũng chưa chuẩn bị một cách qui mô. Có lẽ họ nghĩ Đại Việt không thể nào hơn được Đại Lý nên tiến binh như vũ bão, tưởng rằng sẽ chinh phục được nước ta trong một thời gian ngắn để đánh tập hậu vào nhà Tống từ miền nam. Ngờ đâu tuy họ chiếm được thành Thăng Long nhưng lại không chinh phục được Đại Việt nên khi rút về bị quân ta truy kích khiến phải chuốc lấy thảm bại.

b/ Xâm lăng Đại Việt lần thứ hai

Sau lần xâm lăng này, người Mông Cổ phải tập trung nỗ lực chiếm nốt giang sơn nhà Tống nên nước ta được yên thân trong 30 năm để củng cố lực lượng mặc dầu trên hình thức vẫn phải thần phục, coi như thuộc quốc của nhà Nguyên, bằng lòng để cho người Mông Cổ đặt quan giám trị (Đạt Lỗ Hoa Xích) để qua lại giám sát vua quan ta.

Người Mông Cổ một mặt tiếp tục đánh nhà Tống, mặt khác vẫn tìm cách kiểm soát Đại Việt chặt chẽ hơn, đòi hỏi những điều kiện mà bất cứ một thuộc quốc nào của họ đều phải thi hành như vua phải sang châu, nạp các sổ đinh sổ điền để họ dễ không chế. Tuy nhiên vua nhà Trần đã khôn khéo tránh né tất cả những điều kiện bất lợi và tiếp tục củng cố thực lực để phòng bị quân Nguyên sang xâm chiếm một lần nữa. Trong thời gian hòa hoãn ấy, nhà Trần áp dụng một chính sách tương đối linh hoạt mà chúng ta có thể phân tích như sau:

Trung ương tập quyền và thống nhất chỉ huy: Khi mới thành lập triều Trần, nước ta chia ra làm nhiều mảnh, mỗi nhóm cát cứ một vùng. Quốc Oai thì có giặc Mường, Hồng Châu thì có Đoàn Thượng, Bắc Giang thì có Nguyễn Nộn, nghĩa là nhà vua chỉ kiểm soát được khu vực châu thổ sông Hồng trở

về nam mà thôi. Triều đình cũng phải chia đất phong vương vì không dẹp nổi, tưởng có lúc đã nguy. May về sau Nguyễn Nộn chết nước ta mới thống nhất được.[49] Kinh nghiệm cho thấy những quốc gia khác bị xâm chiếm thường phải đầu hàng khi người lãnh đạo bị bắt, bị giết. Nhà Trần đã xây dựng một hệ thống bán chính thức thứ tự và cấp đẳng kế thừa, vừa theo hình thức huấn luyện tại chỗ vừa bảo đảm là sự chỉ huy sẽ thống nhất và liên tục. Làm vua một thời gian rồi truyền ngôi cho con để lên làm Thái Thượng Hoàng là một hình thức tập việc, xác định ngôi thứ để khỏi lâm vào cảnh tranh giành địa vị hay đàn bà thính chính như đời Lý, có thể gây ra mầm họa mất ngôi về tay kẻ khác.

Địa phương tự trị và độc lập chiến đấu: Tuy quyền chỉ huy tối cao vẫn tập trung trong tay triều đình nhưng các thân vương và tướng lãnh khá nhiều quyền độc lập. Cứ xem văn chương và phong khí đời Trần chúng ta nhận thấy thời kỳ đó quân dân hào hùng, chuộng thực dụng, tuy mới lập quốc chưa lâu nhưng đã có ý muốn tự đứng riêng một cõi trời Nam, chẳng hạn khuyến khích việc làm thơ, viết văn bằng chữ Nôm. Quốc gia khi đó bên cạnh những khu vực do các thân vương cai trị, có quân đội riêng[50] lại có các thổ hào, châu mục là những sắc tộc thiểu số cũng được sinh hoạt một cách riêng rẽ. Ta có thể nói thời đó tuy vẫn trung ương tập quyền nhưng địa phương lại tự trị.

Pháp trị: Đời Trần nặng về hình pháp, dù đối xử với kẻ thù hay với người thân cũng rất nặng. Trần Thủ Độ giết sạch tôn thất nhà Lý để trừ hậu hoạn và ngay cả anh em trong nhà cũng không tha nhau. Ai phạm tội trộm cắp đều phải chặt tay, chặt chân hay voi dày. Có thể nói nước ta khi đó còn rất thuần phác, không lễ nghi phiền toái như Trung Hoa, mặc dù nghiêm nhặt nhưng có lẽ đó cũng là thói quen nên đời Lý, đời Đinh, đời Tiền Lê thời nào cũng có những vụ tàn sát mặc dù vẫn coi là những giai đoạn thịnh trị trong sử

sách. Điều đó cũng dễ hiểu vì sử chỉ chép những biến cố mà không chép về đời sống thực tế của dân chúng. Hơn thế nữa, sử quan bao giờ cũng chép cái hay của một triều đại mà không chép cái dở.[51]

Một câu hỏi cũng cần đặt ra là hệ thống làng xã của miền Bắc đời Trần như thế nào? Có thể nói tính hợp quần là một tính bẩm sinh của con người nên những người có cùng một mẫu số, hoặc tiếng nói, hoặc huyết thống có khuynh hướng sống gần gũi. Những truyền thuyết về trăm trứng trăm con và một số truyện cổ cho thấy dân tộc Việt Nam từ xưa vốn dĩ không phải là một dân tộc thuần nhất mà là nhiều giống người khác nhau, tuy có nhiều điểm tương đồng nhưng cũng không hoàn toàn giống hẵn. Truyền thuyết đó được đặt ra để củng cố một tín niệm chung là những dân tộc đó có cùng một nguồn gốc, Bách Việt chỉ có nghĩa là rất nhiều dân tộc sống chung trong một khu vực.

Chính vì những lý do đó, cuộc kháng chiến đời Trần mang những hình thái hết sức đặc biệt và biến thiên bao gồm nhiều mặt trận chính trị lẫn quân sự. Sau khi vua Trần Thái Tông mất (1277) [52] vua Thánh Tông liền nhường ngôi cho con rồi lên làm Thái Thượng Hoàng. Thái tử Trần Khâm lên ngôi tức là vua Nhân Tông.

Nguyên triều nghe tin nước ta có vua mới liền sai Lễ Bộ thượng thư Sài Thung sang trách về việc không xin phép triều đình nhà Nguyên. Khi đó miền nam Trung Hoa đã thuộc về người Mông Cổ. Sài Thung ngạo nghễ, vua quan ta đành phải dịu ngọt thoái thác những yêu sách của địch. Đến năm 1282, vua Trần sai Trần Di Ái đem cống phẩm và những người tài giỏi sang nộp, Nguyên chủ bèn phong cho Trần Di Ái làm An Nam quốc vương rồi sai Sài Thung đưa về. Quân ta đón đánh ở ải Nam Quan, Sài Thung bị bắn mù một mắt phải chạy về Tàu.

Vua nhà Nguyên giận lắm bèn sai con là Tojan (ta dịch là Thoát Hoan theo

âm Hán Việt, khi đó đang làm Vân Nam Vương chúa tể nước Đại Lý cũ) và Arigh Khaya tổ chức một đội quân đông đảo, chuẩn bị lương thực, khí giới rồi mượn cớ nhờ đường sang đánh Chiêm Thành để tiến vào nước ta. Quân Nguyên chia làm hai đường bộ và thủy, do Thoát Hoan tấn công từ Lạng Sơn xuống và từ Chiêm Thành do Toa Đô đánh lên. Sách vở chép là tổng cộng quân Nguyên lên đến 500,000 người.[53]

Cuối năm 1282, vua Nhân Tông liền triệu tập các vương hầu và bách quan ở Bình Than (Bắc Ninh) để bàn kế chống giữ.[54] Cuối năm sau (1283), Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Tiết Chế thống lĩnh các đạo thủy bộ. Tháng 8 năm 1284, Hưng Đạo Vương hội hết quân sĩ các nơi ở bên Đông Bộ Đầu được cả thảy 200,000 người rồi chia ra đóng giữ các nơi hiểm yếu.

Vua ta nghe được quân Nguyên đã tập trung tại miền Nam Trung Hoa sắp sửa kéo sang, thế giặc rất mạnh, nên vội vàng xin hoãn binh để thương lượng lại nhưng Nguyên chủ không bằng lòng vẫn tiếp tục phát binh.

Thượng Hoàng Thánh Tông thấy vậy liền cho triệu tập các bô lão dân gian tại điện Diên Hồng (1-1285) để bàn nên hòa hay chiến. Tất cả đồng thanh quyết chiến.

Xem như thế nhà Trần đã có ba năm để hoạch định kế sách chống giặc Nguyên. Hội nghị Bình Than (1282) có thể nói là một hội nghị chính trị giữa vua nhà Trần và các cấp chỉ huy địa phương để lập một kế hoạch chiến đấu trên toàn quốc trong đó bao gồm nhiều đại biểu lực lượng quân sự trung ương và địa phương. Một năm sau đó (1283), Trần Quốc Tuấn mới được phong làm Tiết Chế nhưng không rõ sự lựa chọn đó căn cứ vào những tiêu chuẩn nào? Vì khả năng hay vì vai vế trong họ nhà Trần? Cuộc duyệt binh Đông Bộ Đầu (1284) là một cuộc tổng kiểm điểm lực lượng toàn quốc và cuối năm Giáp Thân vua nhà Trần tổ chức hội nghị Diên Hồng để tham khảo

ý kiến toàn dân lần cuối cùng. Sách vở chép đây là một hội nghị kỳ lão nhưng rất có thể là một hội nghị đại biểu những người uy tín của mọi tầng lớp và thành phần trong dân chúng chứ không nhất thiết phải là những người già nhất nước. Cũng nên thêm rằng vào thời kỳ đó trên đất nước ta có nhiều sắc dân, tuy người Việt chiếm đa số và có ưu thế nhưng các lực lượng miền thượng du cũng không kém phần quan trọng. Chính vì thế, khi áp dụng chính sách “thanh dã”, người Việt mới rút lên thượng du được một cách an toàn vì ít ra họ cũng có chung nhiều mẫu số văn hóa và sinh hoạt. Nói đúng ra, dân ta và các bộ tộc thiểu số có mức sống không khác nhau bao nhiêu. Nhiều người vẫn cho rằng hội nghị Diên Hồng là hội nghị chủ chốt để phá giặc Nguyên mà quên rằng nếu không có hội nghị Bình Than và cuộc điểm binh Đông Bộ Đầu thì hội nghị Diên Hồng không mang một ý nghĩa gì cả. Do đó, hội nghị toàn dân chỉ là kết quả chung cuộc một khi đã có hội nghị chính trị và hội nghị quân sự đi trước. Nếu không đó chỉ là những khẩu hiệu rỗng tuếch vô giá trị như hiện nay người ta hay lạm dụng.

Tuy nhiên một điều rõ rệt, các tôn thất nhà Trần – kể cả Hưng Đạo Vương – tuy vẫn chủ trương những trận đánh qui mô có tính chính thức nhưng vẫn không bỏ qua kế sách lâu dài. Do đó, ngay từ đầu vua Nhân Tông đã hạ chiếu cho các nơi:

Tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến thì phải liệu chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào rừng núi, không được đầu hàng.[55]

Quả nhiên quân ta thua to liên tiếp trong những trận đánh chính diện, nhiều lần tưởng nguy đến nơi. Quân giặc đi đến đâu tàn sát đốt phá đến đấy. Hưng Đạo Vương phải chạy về Vạn Kiếp khiến vua Nhân Tông đã tính đến chuyện chịu thua. Hưng Đạo Vương phổ biến Binh Thư Yếu Lược do ông soạn và bài Hịch Tướng Sĩ cũng ở vào thời điểm này (nhưng có lẽ chỉ phổ

biển giới hạn tới mức tướng lãnh, thân vương là thành phần biết chữ).

Quân ta tập hợp binh lực lên đến hai mươi vạn, khí thế lại lên. Quân Nguyên chia ra làm hai mặt thủy bộ tiến tới, bộ binh do Thoát Hoan và Arigh Khaya còn thủy binh do Omar (Ô Mã Nhi) chỉ huy. Nhà Trần lại phải lui binh.[56] Các cánh quân Nguyên liền xiết vòng vây để chuẩn bị tấn công vào Thăng Long nên Hưng Đạo Vương phải sai quân chặn đánh để bảo vệ triều đình rút lui ra khỏi kinh thành. Thoát Hoan chiếm được thành Thăng Long nhưng đóng binh ở bên ngoài.[57]

Vua nhà Trần và các tướng lãnh rút về Thiên Trường (Nam Định). Toa Đô khi ấy từ mạn Chiêm Thành lại được lệnh tiến ra Nghệ An, hợp cùng quân của Ô Mã Nhi hai mặt đánh vào Thiên Trường và quân của Thoát Hoan từ đường bộ kéo xuống ba mặt giáp công khiến vua tôi nhà Trần lại phải lui về Thanh Hóa. Thế giặc quá mạnh, quân ta chống không nổi, nhiều nơi phải đầu hàng. Một dũng tướng là Trần Bình Trọng bị giặc bắt nhưng ông thà chết chứ không khuất phục. Tình hình hết sức nguy ngập vì quân Nguyên đã chiếm được các nơi hiểm yếu khiến cho ngay cả tôn thất nhà Trần như Trần Ích Tắc, Trần Tú Viên cũng bỏ theo địch. Vua Nhân Tông phải sai người đem em út Thượng Hoàng là công chúa An Tư [58] (tức là cô của vua) dâng cho Thoát Hoan để cầm chân giặc.

Nhà Trần liền chuyển sang thế đánh du kích cầm cự dằng dai, bao vây chia cắt khiến cho địch bị chia thành nhiều đơn vị không liên lạc được với nhau và khai thác ưu điểm của ta là dùng đường thủy chặn đánh những lực lượng tiếp viện. Trần Nhật Duật đánh tan quân Toa Đô từ Nghệ An về Hải Dương (sử gọi là trận Hàm Tử). Trần Quang Khải phá giặc ở Chương Dương (sử gọi là trận Chương Dương) khiến cho Thoát Hoan phải bỏ Thăng Long chạy về Bắc Ninh. Hưng Đạo Vương tự mình dẫn binh phá quân Nguyên ở Tây Kết (sử gọi là trận Tây Kết), giết được Toa Đô, Ô Mã Nhi phải bỏ chạy về

Tàu. Quân ta thừa thắng các mặt giáp công đánh tan quân Thoát Hoan ở Vạn Kiếp khiến y phải chui vào ống đồng chạy trốn về nước.[59]

c/ Xâm lăng Đại Việt lần thứ ba

Nguyên Thế Tổ nghe thấy Thoát Hoan đại bại giận lắm, lập tức tập trung toàn lực, gom góp các chiến thuyền đang định dùng để tấn công Nhật Bản chuẩn bị nam chinh lần nữa rửa thù. Hai năm sau (1287) nhà Nguyên lại sai Thoát Hoan đem 300,000 quân, 500 chiến thuyền và 17 vạn thạch lương chia ra ba mặt thủy bộ tiến vào nước ta. Lúc đầu quân Mông Cổ tiến như vũ bão, chiếm được nhiều căn cứ hiểm yếu, quân ta phải rút về Thanh Hóa. Quân các lộ cầm cự giằng giai khiến cho địch thiếu hụt lương thực phải kêu gọi viện binh đem sang.

Trần Khánh Dư đem phục binh chặn đánh ở Vân Đồn, lấy được lương thực khí giới rất nhiều khiến cho quân địch các nơi đều nao núng. Tuy nhiên các mặt đều bị chặn đánh, quân Nguyên không sao liên lạc được với Trung Hoa để xin tiếp viện nên Thoát Hoan bèn tính chuyện rút lui bằng đường thủy.

Hung Đạo Vương nghe tin đó bèn sai quân đóng cọc ở sông Bạch Đằng rồi khiêu chiến cho địch đuổi theo, nhử quân Nguyên đến chỗ đóng cọc mới đánh quật lại. Quân Mông Cổ thua to, các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ đều bị bắt. Bên ta lấy được hơn 400 chiến thuyền cùng vô số tù binh. Thoát Hoan nghe tin vội vã dẫn quân chạy về lại bị quân ta đánh chặn, tướng tá bị chết gần hết chỉ còn một nhóm nhỏ về được Tư Minh.

... Thấy tình thế mấy vạn đại quân chắc chết ở An Nam, Thoát Hoan bất đắc dĩ lại phải tính đường triệt thoái. Quân An Nam bốn bề đổ ra tấn công như vũ bão, bắn tên độc. Quân Mông Cổ chết rất nhiều, phó soái A Bát Xích cũng tử trận. Thoát Hoan may mắn chạy được, lại thảm bại thêm lần nữa. Nguyên Thế Tổ hết sức thất vọng, điều Thoát Hoan sang trấn thủ Dương Châu, suốt đời không cho nhập triều.[60]

Cứ theo sử Tàu, nhà Nguyên còn đem quân sang đánh nước ta lần thứ tư nhưng lại không thấy chép trong Nam sử, chúng tôi dịch ra sau đây: Tuy thế, Nguyên Thế Tổ (Kublai) đối với việc thất bại ở An Nam vẫn hậm hực mãi (cảnh cảnh ư hoài). Đến năm Chí Nguyên thứ hai mươi tám (1291), vua Nhân Tông Nhật Huyền nước Nam mất, truyền ngôi cho con là Nhật Thuyên. Nguyên Thế Tổ lại sai sứ yêu cầu Nhật Thuyên vào triều nhưng Nhật Thuyên không chịu sang, chỉ sai người mang đồ tiến cống. Thế Tổ không bằng lòng nên năm Chí Nguyên thứ ba mươi (1293) lại sai Tể Tướng Xích Hắc Mê Thất (Yijmis) cùng đại tướng Sử Bất, Cao Hưng ... đem quân sang đánh An Nam nhưng chẳng được việc gì phải rút về (y nhiên vô công nhi hoàn). Đây là lần hưng binh cuối cùng vì năm sau Nguyên Thế Tổ mất, Nguyên Thành Tông Thiết Mộc Nhĩ tức vị bãi bỏ chiến dịch đánh An Nam. Và lại An Nam và Chiêm Thành đều đã sai sứ sang châu, giữ lễ cung kính, chiến dịch đánh An Nam của Nguyên triều đến đây chấm dứt. Tổng cộng Mông Cổ sang đánh An Nam, Chiêm Thành từ năm 1257 đến 1294 (Chí Nguyên thứ ba mươi mốt) là 34 năm, bốn lần xuất chinh cả thấy, kết quả hao binh tổn tướng, thương vong rất nhiều, chỉ được cái tiếng phiên thuộc xuôi, nhưng thực ra là tổn thất nặng.[61]

2/ Tại sao ta lại đánh thắng được quân Mông Cổ?

Cho đến nay khi đọc sử chúng ta ít ai để ý đến giữa cuộc kháng Nguyên lần thứ nhất (1257) và lần kế tiếp (1287) có một khoảng cách 30 năm. Trong ba mươi năm đó, nước ta đã có ba đời vua đồng thời nhà Nguyên cũng có những biến chuyển chính trị và quân sự rất lớn đủ cho nhà Trần tìm được kế sách đánh bại quân giặc. Khách quan mà nói, cuộc xâm lăng lần thứ nhất là một loại thuốc chủng ngừa vì chính từ đó, vua tôi nhà Trần đã có dịp định lượng lại sức mạnh của quân địch và tìm ra phương thức giải quyết, hay ít ra những biện pháp để tránh nghiệm để tìm ra được cách thức tối ưu đánh bại

quân Nguyên.

Từ một xã hội cát cứ nhiều mảnh mún, mỗi khu vực là thế lực của một thân vương, 30 năm bị nhà Nguyên cai trị (ít ra cũng trên hình thức vì họ đã đặt quan giám trị Đạt Lỗ Hoa Xích – một hình thức Thái Thú – tại nước ta), nhà Trần đã tập trung quyền lực từ tổ chức phân quyền sang tập quyền để có đủ lực lượng chiến đấu. Có thể nói xã hội Việt Nam thời đó là một hình thức liên bang trong đó những đơn vị nhỏ từ làng xã đến thái ấp của vương hầu đều có những quyền tự trị riêng biệt và có thể chiến đấu một cách độc lập không lệ thuộc vào trung ương. Chính vì thế quân Mông Cổ đã rơi vào một trận chiến tiêu hao không lối thoát, không thể chịu đựng được những tấn công bất ngờ trong một chiến dịch dai dẳng.

Tuy nhiên chúng ta không thể không xét đến tính chất bất lợi của đoàn quân viễn chinh và những sở trường của họ không thể thi thố được trên lãnh thổ Đại Việt.

a/ Tính lưu động quân sự (mobility) vốn dĩ là chủ lực của quân Mông Cổ đã không thể áp dụng ở Việt Nam vì vào thời kỳ đó, chúng ta chưa có những hệ thống đường huyết mạch. Sự lưu thông của Việt Nam hồi thế kỷ thứ 12, 13 vẫn là những kinh rạch và đường mòn từ làng này sang làng khác. Vó ngựa Mông Cổ hoàn toàn không thể phát huy được ưu điểm của nó là tính lưu động, phân tán nhanh, tập tưng nhanh, tấn kích bất ngờ bằng lực lượng lớn như tại các vùng thảo nguyên. Xã hội Việt Nam thời kỳ đó còn mang tính chất bộ tộc, những đơn vị kinh tế biệt lập và ít liên hệ gần với xã hội nguyên thủy hơn là một quốc gia. Những làng xã nhỏ bé đó có thể coi như những đại gia đình thân phộc vào một lãnh chúa, thường là tông thất nhà Trần, mà lực lượng quân sự chủ yếu là gia binh, gia tướng.

Chính vì thế khi quân Mông Cổ tiến vào nước ta, họ ít khi gặp đại quân và thường chỉ gặp những đơn vị nhỏ, đánh du kích và bất ngờ. Yếu tố đó đã

khiến quân Mông Cổ hoàn toàn rơi vào bị động, không thể áp dụng những chiến thuật mà họ đã thành công khi chinh phục các quốc gia khác. Người Mông Cổ tạo được sức mạnh tối đa trên những vùng thảo nguyên rộng rãi khi họ có thể di chuyển nhanh, tấn công chớp nhoáng và ào ạt. Khi tới Việt Nam, vó ngựa Mông Cổ đã mất đi ưu thế của nó, chưa kể lam sơn chướng khí gây ra bệnh tật chết chóc, những cánh đồng ngập nước hoàn toàn chặn đứng bước đi của họ.

b/ Sự tàn nhẫn (brutality) của quân Mông Cổ chỉ có thể thực hiện và có tính uy hiếp đối với những thành lũy được xây dựng chắc chắn. Những cuộc công hãm (siege) đã không thể thực hiện được khi nước ta chưa có những đơn vị hay đô thị đủ qui mô mà phần lớn chỉ là làng mạc bé nhỏ. Mỗi khi quân địch tới, dân ta thường sử dụng chiến thuật “thanh dã”, nói nôm na là “vườn không nhà trống”, tự mình hủy hoại những kiến trúc và thực phẩm rồi rút vào rừng, khiến cho quân địch trở nên lúng túng khi chỉ đối diện với những khu xóm không người ở và luôn luôn phải đề phòng bị tấn công bất ngờ. Người Mông Cổ khi đó đã có nhiều kinh nghiệm công thành, sử dụng thang dây, súng bắn đá, kể cả một số chiến thuật tấn công, phòng ngự theo kiểu Âu Châu nhưng lại hoàn toàn không áp dụng được ở Việt Nam.

c/ Vũ khí quan trọng nhất của người Mông Cổ là cánh cung đã không còn có thể sử dụng được ở một vùng đầm lầy như Việt Nam. Người Mông cổ kết hợp hai ưu điểm của họ là tính di động nhanh của vó ngựa và tầm bắn xa của cây cung nên đã đạt được sức mạnh tối đa nơi những vùng thảo nguyên rộng rãi và trống trải. Hai ưu thế đó gần như hoàn toàn không còn sử dụng được tại những vùng tân bồi như miền Bắc Việt Nam thời đó. Tiễn đạo gần như bị chặn đứng khi gặp lũy tre, bờ đất và ưu thế tấn công từ xa không còn hữu hiệu. Trái lại họ lại bị thổ dân dùng cung nỏ bắn trộm và tiêu diệt lẻ tẻ. Từ thế chủ động trên trận địa, người Mông Cổ đã thành thế bị động, luôn luôn

canh chừng và đề phòng. Từ vai trò di động chiếm lấy tiên cơ trong chiến đấu, họ trở thành những lực lượng đồn trú cố định và là mục tiêu bị tấn công.

d/ Một trong những yếu tố quyết định của các trận đánh lớn mà người Mông Cổ thực hiện là việc sử dụng đại quân, với nhiều đội binh khác nhau, mỗi đội chuyên về một phương diện. Đại quân Mông Cổ lại không thể áp dụng ở Việt Nam khi không có một hệ thống đường sá đủ lớn. Nước ta vốn dĩ là những làng mạc sống riêng biệt, những đơn vị nhỏ, từ dân cư đến kiến trúc thường được di tản trước khi quân địch kéo tới. Với sức kháng cự gần như không có, quân Mông Cổ tiến sâu vào nước ta bị những bất lợi hiển nhiên:

- Nếu tập trung tại một khu vực, họ bị tấn công bằng lối du kích không sao ngăn ngừa được. Cố thủ như thế trong thời gian dài sẽ bị dịch tễ và lam sơn chướng khí không còn khả năng chiến đấu.

- Nếu trải rộng để kiểm soát diện địa, họ bị phân tán thành từng đơn vị nhỏ và càng dễ bị tiêu diệt hơn.

e/ Vào đời nhà Trần, tổ chức nước ta vẫn còn gần như những bộ tộc rời rã, dân cư tụ tập lại thành từng làng nhỏ, dân số tổng cộng chỉ độ vài ba triệu người, chưa phải là những qui mô quốc gia với định chế rõ rệt. Nhiều sử gia đã có gắng tô điểm cho lịch sử thời kỳ đó như một đại quốc nhưng ở vào thế kỷ thứ 13, nước ta chưa đạt tới những tổ chức hành chánh và quân sự tầm vóc lớn. Quân đội khi đó vẫn chỉ là những đơn vị nằm trong thái ấp, điền trang của các vương hầu và tướng lãnh nếu không phải là gia nhân (Yết Kiêu, Dã Tượng) thì cũng là tì tướng, thân thích được gắn liền với chủ soái qua tình nghĩa họ hàng, thân tộc, hôn nhân.

Những làng xã bé nhỏ đó sống tập trung thành những ốc đảo, mỗi làng độ vài trăm dân, đời sống hết sức giản dị gần như biệt lập, có tiếng nói và tập quán riêng. Nghiên cứu về nông thôn Việt Nam ở miền Bắc chúng ta thấy

chỉ chừng một trăm năm trước, đời sống người Việt Nam vẫn còn ở trong tình trạng rất thô sơ, phương ngôn phương ngữ rất đa dạng, tập quán cũng khác nhau, nhiều nơi còn duy trì những tục lệ từ thời thái cổ. Vì khung cảnh nhỏ bé đó, việc anh em thân tộc lấy lẫn nhau cũng không phải là chuyện lạ và chính vì thế khi nhà Trần đưa tập tục bản xứ của họ vào triều đình, quần chúng không cảm thấy đó là một hình thức bại hoại nhân luân.

Mỗi làng đều có lũy tre bao bọc, là một chiến lũy kiên cố ngăn chặn vó ngựa. Chính vì không có những cơ cấu chỉ huy tối cao như những quốc gia khác, quân Mông Cổ đã không thể nhận định đâu là đại bản doanh của Đại Việt để tập trung tiêu diệt và việc thanh toán lẻ tẻ từng làng một đã không thành công khi người Việt sử dụng phương pháp vườn không nhà trống, địch tiến tới đâu đều phá hủy làng mạc bỏ vào rừng rồi tấn công ngược trở lại bằng chiến thuật du kích. Với những vũ khí làm bằng tre, bằng gỗ, cung tên, nỏ, câu liêm, mã tấu ... người Việt Nam đã tập trung toàn bộ lực lượng chiến đấu liên tục và trải rộng khiến cho quân Mông Cổ luôn luôn bị rơi vào thế thụ động chờ bị tấn công.

Hơn thế nữa, khí hậu nhiệt đới khắc nghiệt của miền Bắc nước ta đã khiến cho quân địch bị bệnh tật rất nhiều, và đó là lý do chính yếu họ phải chấp nhận thua cuộc.

Robert B. Asprey trong tác phẩm Chiến Tranh Bí Mật (trong Bóng Tối) (War in the Shadows) đã nhận định về cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông của Việt Nam như sau:

... Người Việt Nam, như sau này họ cũng thường hay làm như thế, từ bỏ các thành thị đi vào vùng núi đồi, để mặc kinh thành cho quân xâm lăng đốt phá. Thế nhưng người Mông Cổ, không quen với vùng nhiệt đới và bệnh tật đã bị thất bại vì thủy thổ; sau khi tấn công mà không đi đến đâu, họ đành rút lui ...
... Năm 1284, họ tấn công Việt Nam lần thứ ba. Và lần này xuất hiện một

nhân tài kiệt xuất: Nguyên soái Trần Hưng Đạo, người đã “...rút vào rừng núi, viết bộ Binh Thư Yếu Lược (Essential Summary of Military Arts) và huấn luyện sĩ tốt để chiến đấu du kích trường kỳ – quân địch phải chiến đấu ở xa căn cứ địa một thời gian dài ... Ta phải làm chúng suy yếu bằng cách dẫn dụ chúng vào những trận đánh cù cưa, một khi mũi nhọn của chúng đã bị bẻ gãy, lúc đó chúng sẽ dễ dàng bị tiêu diệt”.[62]

Nói tóm lại, thời kỳ đó dân ta còn ở vào thời kỳ rất sơ khai, chưa văn minh bằng những quốc gia láng giềng. Những di chỉ tìm thấy về thời kỳ đó cho thấy chúng ta mặc dầu có một bản sắc riêng nhưng vẫn còn khá thuần phác, mãi đến thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, nhu cầu củng cố lực lượng quân sự để đối phó với đối phương mới khiến cho Việt Nam có được một số hải cảng và du nhập được phần nào văn minh từ bên ngoài. Vào thế kỷ thứ 18, Lê Quý Đôn đã viết như sau:

... Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, việc này đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được nữa.[63]

Việc cởi trần mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng không phải vì lý do kinh tế rất thịnh hành cho cả đàn ông lẫn đàn bà. Sứ nhà Tống đã chép là cả vua Lê Hoàn cũng cởi trần đóng khố. Sứ nhà Nguyên là Trần Cương Trung cũng ghi nhận là ngay giữa cung đình nhà Trần vẫn có “người đóng khố bao, cởi trần ... đàn bà đi chân không ... mười người con trai đều cởi trần ...”, còn trong dân gian thì “dân đều đi chân không ... da chân họ rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ”.[64] Thành thử người mình đã được gọi là giống dân “sơn răng chẳng dít chút đầu”. Người mình cũng không quá câu nệ về chuyện phô bày thân thể, đọc những truyện tiểu lâm, văn thơ Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến ... và quan sát sinh hoạt nông thôn chúng ta thấy người Việt khá thoải mái trong việc ăn mặc, khác hẳn người Trung Hoa.

Ngay cả tổ chức triều đình của Việt Nam cũng rất đơn sơ. Tuy vẫn có chức vụ nhưng ngoài việc công ra, vua tôi đều thân cận như sinh hoạt dân gian, không có kiểu cử trùg chín bộ với mọi loại lễ nghi như người Trung Hoa. ... Đời nhà Trần, tuy quan lại thì nhiều, nhưng vua quan có ý thân cận với nhau. Hễ khi nào vua đãi yến, các quan uống rượu xong rồi thì ra dặt tay nhau mà múa hát, không có giữ lễ phép nghiêm khắc như những đời sau.[65] Hơn thế nữa, các vương hầu lại biết nhường nhịn nhau, điển hình là chuyện Hưng Đạo Vương tắm cho Trần Quang Khải hay chuyện Tĩnh Quốc Vương Quốc Khang[66] sau đây:

Mùa đông, tháng 10 (năm 1268), vua cùng anh là Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang cùng vui đùa trước mặt Thượng Hoàng. Thượng hoàng lúc bấy giờ mặc áo vải bông trắng. Tĩnh Quốc múa điệu múa của người Hồ, Thượng hoàng cởi áo ban cho. Vua cũng múa điệu múa ấy để xin chiếc áo của Thượng hoàng. Quốc Khang nói: “Cái quý nhất là ngôi hoàng đế mà tôi còn không tranh với chú hai, nay đức chỉ tôn ban cho một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định lấy nốt chăng?”. Thượng hoàng cả cười nói: “Thế ra mày coi ngôi vua và cái áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau ư?”. Khen ngợi hồi lâu, Thượng hoàng liền cho Tĩnh Quốc cái áo ấy.[67]

Những hình ảnh còn giữ được vào thời đầu thế kỷ 20 cho ta thấy đến lúc này lính hầu, thị vệ còn đi chân đất, mặt mũi ngây ngô, các quan văn, quan võ chưa có cái uy nghi của một đại quốc. Trong một tranh vẽ về sinh hoạt của nước ta thời Trịnh Nguyễn phân tranh của người ngoại quốc sinh sống ở Kẻ Chợ (Thăng Long), những người khiêng kiệu cho vua Lê tại một đám rước đầu xuân đều cởi trần đóng khố.

Tuy một số thành phần quý tộc và có học thủ đắc được một số tư tưởng và lễ nghi Trung Hoa, đại đa số quần chúng sinh sống chủ yếu tại nông thôn và rừng núi vẫn còn ở trong tình trạng rất giản phác. Nếu đứng trên phương

diện phát triển sự giản dị có thể là một trở ngại nhưng về phương diện chiến đấu lại là một ưu điểm, khi lẫn lút cũng như trong di động. Cho đến thời gian này, người Mông Cổ đã chiếm miền Bắc nước Tàu được 30 năm và thành lập triều Nguyên được 13 năm, áp dụng nhiều tổ chức và văn hóa Trung Hoa. Quân đội của họ được xây dựng theo lối chính qui và quân Mông Cổ sang đánh nước ta bao gồm nhiều nhóm tàn quân thu phục được khi đem quân đánh chiếm miền Nam nước Tàu, trong đó hàng quân của nhà Tống chiếm một lực lượng khá lớn, người Mông Cổ chỉ đóng vai trò chỉ huy.

Cũng vì thế tinh thần của đoàn quân này không dũng mãnh như quân đội Mông Cổ trong thời kỳ lập quốc còn ở ngoài sa mạc. Kỵ binh Mông Cổ hoàn toàn không thể áp dụng được vì miền nam địa thế nhiều đầm lầy, thủy đạo, núi non, rừng rú ... khác hẳn các thảo nguyên miền sa mạc. Người Mông Cổ hoàn toàn rơi vào thế thụ động, khó liên lạc với nhau nên hoang mang lúng túng, người và ngựa đều bị lam sơn chướng khí và bệnh tật vùng nhiệt đới làm cho tiêu hao khiến cho những mũi nhọn của đoàn quân bách thắng kia bị bẻ gãy.

Dưới nhãn quan lịch sử triều đại, khi ghi chép lại cuộc chiến đời Trần các sử gia chỉ chép những biến cố quan trọng nhất của từng năm, coi như đó là kết quả sau cùng của toàn bộ các hoạt động. Thực tế, cuộc chiến “cả nước đấu sức lại mà đánh” kia là một cuộc chiến trải rộng, toàn bộ, liên tục và những trận đánh lớn tiếng tăm, những địa danh lừng lẫy chỉ là tiêu biểu và sử sách ít ai nhắc đến những chiến đấu địa phương của từng vùng, những sáng tạo tùy thuộc vào khung cảnh cá biệt để tạo nên một sức mạnh tập thể, hoàn thành chiến công oanh liệt vào bậc nhất của chúng ta vào cuối thế kỷ 13. Có lẽ chính vì thế mà cuộc kháng chiến chống Nguyên – Mông của Việt Nam

đã không được các sử gia thế giới nhắc đến nhiều như thất bại của của người Mông Cổ trong chiến dịch chinh phục Nhật Bản hay Java bằng đường thủy.

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

KẾT LUẬN

Có lẽ ít ai nghĩ được rằng Vó Ngựa và Cánh Cung là hai phương tiện chính yếu của người Mông Cổ dùng trong chiến tranh và họ là những người đầu tiên phát động chiến tranh một cách qui mô, một cuộc chiến tranh có tính toán và có tổ chức (highly planned and organised war). Nhìn xa hơn nữa, đây là những vụ ăn cướp qui mô mà những tên ăn cướp đầu sỏ lại được lưu danh thiên cổ.

Ngồi trên lưng ngựa mà lấy thiên hạ chính là những người du mục sống theo bản năng trên vùng thảo nguyên thềm thường số thực phẩm và tài sản của giống dân nông nghiệp nên tìm đủ mọi cách để chiếm đoạt.[68] Chính thế mà những nông dân ở Âu Châu phải đào hào đắp lũy, với những tháp canh trông chừng kẻ cướp. Còn ở Á Châu thì hàng triệu người thiệt mạng để xây một bức tường thành hàng vạn dặm từ đông sang tây để ngăn chặn các giống rợ bắc phương.

Thế nhưng bức tường thành vĩ đại kia lại không ngăn nổi quân xâm lăng từ phương Bắc tràn xuống thì cái lũy tre của làng xã Việt Nam lại chặn được vó ngựa quân Nguyên. Trên thực tế, quân Nguyên đã khai thác được tất cả những ưu điểm của họ, từ sự lưu động thần tốc đến sự tàn phá, dũng mãnh

khi đem quân đánh khắp nơi. Thế nhưng ở Việt Nam, họ đã bị chặn đứng vì ông cha chúng ta không đắp thành cao hào sâu, cạy vào binh cường tướng nhuệ lấy cứng chống cứng mà lấy địa thế hiểm trở, lấy thiên nhiên khắc nghiệt làm vũ khí chính, lấy quyết tâm toàn dân làm sức mạnh – cái mà Hưng Đạo Vương đã gọi là “kẻ kia cạy có tràng trận mà ta thì cạy có đoàn binh” mà gốc là “vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đấu sức lại mà đánh”.[69]

Sự bành trướng của đế quốc Mông Cổ không phải chỉ trong một thời gian ngắn mà kéo dài hàng trăm năm, mỗi giai đoạn lại có những đặc tính riêng. Đế quốc đó bắt đầu bằng sự xuất hiện của Genghis Khan (Thành Cát Tư Hãn) ở đầu thế kỷ thứ 13 và chỉ kết thúc khi thời đại huy hoàng của họ chấm dứt vào đầu thế kỷ thứ 15 nghĩa là tròn 200 năm. Chiến thắng của Đại Việt vào cuối thế kỷ 13, khoảng 80 năm sau khi Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn, ở vào cao điểm bành trướng của đế quốc Nguyên - Mông. Lẽ dĩ nhiên, khi đó sức mạnh và chiến lược của người Mông Cổ không còn hoàn toàn như cũ mà đã thay đổi theo tiến trình phát triển của họ. Chính vì thế chúng ta cũng nên nhìn lại vấn đề một cách vô tư hơn để tìm ra nguyên nhân chủ quan và khách quan đã dẫn tới sự thành công của dân tộc Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 13. Nhận định sơ khởi cho chúng ta một số chủ điểm như sau:

1/ Quân Nguyên đã mất đi sự tinh nhuệ và thuần nhất của thời kỳ đầu sau hiện tượng tuyết lở (avalanche) mỗi lần chiếm được vùng nào lại hội nhập tù binh vào lực lượng của mình, sử dụng quân đội mới thu dụng làm mũi nhọn tấn công. Đoàn quân 50 vạn của Thoát Hoan chắc chắn không phải là hoàn toàn quân Mông Cổ mà đa số là binh sĩ các vùng mới chiếm đặc biệt là người Trung Hoa. Thành phần đó gốc nông dân bị bắt buộc tòng chinh, không những không thiện chiến, lại tâm lý dao động, dễ mất tinh thần hoàn toàn lệ thuộc vào tiếp liệu từ cấp chỉ huy nên một khi bị mất lương thực liền

hoảng hốt, thua chạy cũng không có gì lạ.

2/ Quân Nguyên sau khi chiếm được Trung Hoa đã du nhập và áp dụng một số qui tắc địa phương, từ một đội ngũ lưu động, linh hoạt của sa mạc chuyển sang thành tổ chức chính qui, được chỉ huy và tiếp liệu theo những tiêu chuẩn nhất định, mất hẳn những ưu điểm cố hữu. Tổ chức mới trở nên cồng kềnh hơn trong khi lại tiềm phục nhiều mầm bất ổn nội tại khi đem quân xuống phương nam.

3/ Sự bành trướng của triều Nguyên đã đến mức tối đa, không còn đủ sức để quản trị những vùng đất mới, trở thành một quả bóng đã quá căng dễ bị chọc thủng. Lực lượng nhà Nguyên chia ra phòng thủ và trấn giữ tập trung ở vùng Trung Á và bắc Trung Hoa gần triều đình, các vùng biên cảnh tương đối lỏng lẻo.

4/ Quân Đại Việt khai thác được địa hình, địa lợi kể cả yếu tố thiên thời, khí hậu và nhất là áp dụng một chiến thuật hoàn toàn tương phản với quân Nguyên, trì cữu, tiêu hao để chờ địch tự hủy. Ngoài ra cũng có thể kể đến khí hậu ẩm thấp, viêm nhiệt miền Bắc nước ta đã khiến cho cung nỏ của địch bị hư hỏng, mất đi sức mạnh ưu thế của họ khi ra trận.

5/ Tinh thần bất khuất, trên dưới một lòng và sự lãnh đạo sáng suốt của các vương hầu, tôn thất và tướng lĩnh Đại Việt, nhất là tài chỉ huy của chiến lược gia Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn.

Những chiến thắng đời Trần không mấy vang dội và bị hòa loãng vào những cuộc chinh phạt nho nhỏ của người Mông Cổ sau khi thành lập triều Nguyên và chỉ được các học giả thế giới nghiên cứu đến khi người Mỹ sa lầy tại Việt Nam để so sánh sự tương đồng của cuộc kháng chiến ở thế kỷ thứ 13 với lối đánh du kích mà người Cộng Sản miền bắc áp dụng vào thế kỷ 20.

Trong khi người Mỹ tự cho rằng sức mạnh vũ khí và kỹ thuật của họ có ưu thế tuyệt đối thì Bắc Việt dựa vào sức mạnh tập thể, khai thác tối đa tính bền

bị, nhẫn nhục và chịu đựng của nông dân, trải rộng địa bàn đưa đối phương vào thế bị động và thụ động, có thể bị tấn công bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu. Bắc Việt đã nắm bắt được những sở trường, đồng thời vận dụng sự hỗ trợ của giới truyền thông quốc tế khai thác những yếu tố tích cực và nhược điểm cố hữu của đối phương để chờ một cơ hội tổng phản công.

Ngược lại, dù vô tình, dù cố ý, người Mỹ đã biến chính quyền và quân đội miền Nam Việt Nam thành một lực lượng tầm gửi, chiến đấu một cách máy móc tách rời khỏi quần chúng, tuy được trang bị khá qui mô nhưng lại hoàn toàn lệ thuộc vào tiếp vận và viện trợ của họ. Thành thử, mặc dù miền Nam không hiếm những tướng lĩnh can trường, những binh đoàn thiện chiến, quân đội đã phải chiến đấu ngoài lề sở trường của dân tộc. Với lối tổ chức chính qui theo kiểu Tây Phương, miền Nam Việt Nam nói chung và quân lực nói riêng bị lệ thuộc hoàn toàn vào trang bị và tiếp liệu từ bên ngoài, một khi bị cắt viện trợ là tê liệt ngay, không thể tự tồn được. Do đó, khi chiến tranh bước vào thời kỳ tàn lụi và người Mỹ có ý định rút khỏi Việt Nam, miền Bắc đã chiếm được miền Nam trong một thời gian kỷ lục, tạo nên một chiến thắng thần tốc mà đến nay nhiều người vẫn còn ngẩn ngơ chưa hiểu nổi.

Từ nhãn quan chiến lược ngày hôm nay, Việt Nam đang rơi vào một vấn nạn tối hiểm, một gót chân Achille trong sách lược giữ nước mà chúng ta phải đối diện. Trong khi nhu cầu phát triển là ưu tiên hàng đầu để đem lại no ấm làm bàn đạp cho tiến trình dân chủ hóa, thì cái ưu điểm “trần quốc” là sự linh hoạt trong chiến đấu của một quốc gia nông nghiệp lại bị chính văn minh kỹ thuật mới xóa mờ dần.

Ví như có một cuộc chiến trong thời đại này, việc giữ nước sẽ khó khăn gấp trăm ngàn lần vì tình hình còn đang trong thời kỳ lột xác trên nhiều mặt. Con cua lột mới bỏ được cái mai kia sẽ không thể nào đủ sức đối phó với xâm lăng khi ngoại diện chưa đủ cứng, tinh thần chưa chuẩn bị và thực lực chưa

sẵn sàng. Hơn lúc nào hết, Việt Nam cần phải có những nhà lãnh đạo biết nhìn xa trông rộng, đủ khôn khéo và mềm dẻo để duy trì được hòa bình và cũng đủ sáng suốt để đạt những tiến bộ nhảy vọt trong vài ba thập niên ngỗ hầu đủ lông đủ cánh để tìm một “chiến lược mới” mới thay thế phương thức chiến tranh nhân dân cổ điển đã không còn ưu thế trong thời đại mới nữa. Việt Nam quả là một con hùng mã, để xổng cương cho tự do thì sẽ xoải cánh vươn mình nhưng lại không biết đi về đâu, còn như kèm hãm theo một đường lối cố định, bung tai che mắt thì sức mạnh của dân tộc sẽ bế tắc không thể giải tỏa được. Câu hỏi của những người quan tâm đến tiền đồ sẽ là:

Nếu đối phương dùng tràng trận thì đoàn binh của thời đại nằm ở đâu?

Tháng 1/2003

VÓ NGỰA VÀ CÁNH CUNG

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Asprey, Robert B.: War in the Shadows, The guerrilla in history, 2 vol. (New York: Doubleday & Company, Inc. 1975)
2. Bronowski, J.: The Ascent of Man (Boston: Little, Brown and Company, 1973)
3. Chambers, James: The Devil’s Horsemen – The Mongol Invasion of Europe (New York: Atheneum 1985)
4. Dersin, Denise (ed.): What Life Was Like in the Land of the Dragon –

- Imperial China AD 960-1368 (Richmond: Time-Life Books 1998)
5. Edwards, Elwyn Hartley: Encyclopedia of The Horse (London: Octopus Books Limited, 1977)
 6. Edwards, Elwyn Hartley: Horses, The visual guide to over 100 horse breeds from around the world (New York: Dorling Kindersley 1993)
 7. Harist, Jr. E. Robert: Power and Virtue, The Horse in Chinese Art (New York: China Institute Gallery, 1997)
 8. John Keegan: A History of Warfare (New York: Alfred A. Knoff, Inc. 1993)
 9. Kentucky Horse Park: Imperial China, the Art of the Horse in Chinese History (Kentucky: Harmony House Publishers, 2000)
 10. Nguyễn Khắc Thuần: Việt Sử Giai Thoại, tập 3, 71 giai thoại thời Trần (VN: nxb Giáo Dục 1997)
 11. Nicolle, David: The Mongol Warlords – Genghis Khan, Kubli Khan, hulegu, Tamerlane (London: Brockhampton Press 1990)
 12. Paludan, Ann: Chronicle of the Chinese Emperors (London: Thames & Hudson, 1998)
 13. Paludan, Ann: Chronicle of the Chinese Emperors, The Reign-by-Reign Record of the Rulers of Imperial China (London: Thames & Hudson Ltd 1998)
 14. Sawyer, Ralph D.: Sun-Pin, Military Methods of the Art of War (New York: Barnes & Noble Books, 1995)
 15. Sawyer, Ralph D.: Sun-Tzu, The Art of War (New York: Barnes & Noble Books, 1994)
 16. Selby, Stephen: Chinese Archery (Xạ Thư Thập Tứ Quyển) (Hong Kong: Hong Kong University Press 2000)
 17. Taylor, Keith Weller: The Birth of Vietnam (London: University of

California Press 1983)

18. Thorndike, Jr. J. Joseph ed.:Misteries of the Past (New York: American Heritage Publishing Co. 1977)

19. Tống Ứng Tinh: Thiên Công Khai Vật (Sái Nhân Kiên biên tuyển) (Đài Bắc: Thời Báo Văn Hóa 1983)

20. Trần Chí Bình: Trung Hoa thông sử q. 8: (Nguyên Sử) (Lê Minh văn hóa: Đài Bắc 1978)

21. Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược q. 1 (Saigon: Trung Tâm Học Liệu Bộ QGGD, 1971)

22. Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam: Lịch Sử Việt Nam, tập I 2nd Ed. (Hà Nội: nxb Khoa Học Xã Hội 1976)

23. Viện Khảo Cổ Học, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam: Hùng Vương dựng nước, tập II, nxb KHXH Hà Nội 1972

24. Viện Khảo Cổ Học, Ủy Ban Khoa Học Xã Hội Việt Nam: Hùng Vương dựng nước, tập III, nxb KHXH Hà Nội 1973

Nguồn: Nguyễn Duy Chính

Được bạn: Thành Viên VNthuquan đưa lên

vào ngày: 27 tháng 12 năm 2003